

Số: 35/2022/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý,
khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 162/TTr-SNN&PTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về số liệu định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, đảm bảo theo đúng quy định. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng quy định.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KTNV, Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Lưu: VT.4.01.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

*(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long gồm: Định mức lao động; định mức tiêu hao điện năng bơm tưới; định mức tiêu hao điện năng bơm tiêu; định mức tiêu hao vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu cho vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị; định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; định mức chi phí quản lý hoạt động khai thác công trình thủy lợi; định mức chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động; định mức thuê khoán vận hành và bảo vệ công trình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Định mức này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi được đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công, vốn tài trợ, huy động khác do nhà nước quản lý.

b) Khuyến khích áp dụng định mức này đối với các tổ chức và cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi được đầu tư từ các nguồn vốn khác không thuộc điểm a, khoản này.

Điều 2. Áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật

Định mức kinh tế kỹ thuật là căn cứ để lập và quản lý kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng lao động, kế hoạch tài chính hàng năm của đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, thẩm định kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính, xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, đặt hàng, giao kế hoạch, xác định giá gói thầu, đấu thầu trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi; căn cứ để nghiệm thu, thanh quyết toán các khoản mục chi phí quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do các đơn vị, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thực hiện.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAİ THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 3. Định mức kinh tế kỹ thuật

1. Định mức lao động

Định mức lao động tổng hợp trong sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là định

mức lao động được tính cho 01 ha diện tích quy đổi cho cây lúa tưới, tiêu chủ động bằng động lực: **0,289 công/ha-vụ quy đổi**.

Bảng định mức lao động cho từng loại sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

TT	Nội dung/ tên định mức lao động	Đơn vị	Giá trị
I	Định mức lao động tổng hợp tưới, tiêu chủ động bằng động lực cho lúa	công/ha-vụ quy đổi	0,289
II	Phân bổ định mức lao động cho các loại sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (tưới, tiêu thực tế trong tỉnh)		
1	Đối với sản phẩm dịch vụ vùng tưới, tiêu bằng trọng lực kết hợp với động lực hỗ trợ		
a	Định mức lao động tưới tiêu chủ động cho lúa	công/ ha-vụ	0,226
b	Định mức lao động tưới tiêu cho rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	công/ ha-vụ	0,090
c	Định mức lao động tưới tiêu cho cây ăn quả	công/ ha-vụ	0,181
d	Định mức lao động tưới tiêu, cấp nước cho nuôi trồng thủy sản	công/ ha-năm	0,876
2	Đối với sản phẩm dịch vụ tưới, tiêu bằng thủy triều		
a	Định mức lao động tưới tiêu chủ động cho lúa	công/ ha-vụ	0,140
b	Định mức lao động tưới tiêu cho rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	công/ ha-vụ	0,056
c	Định mức lao động tưới tiêu cho cây ăn quả	công/ ha-vụ	0,112
d	Định mức lao động tưới tiêu, cấp nước cho nuôi trồng thủy sản	công/ ha-năm	0,342

2. Định mức điện năng bơm tưới

a) Định mức điện năng bơm tưới chủ động hoàn toàn bằng động lực

TT	Trạm bơm	Định mức điện bơm tưới (kWh/ha-vụ)		
		Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông
I	Trạm bơm Trung Trạch mới	145,78	125,78	60,22
II	Huyện Vũng Liêm			
1	Trung Trạch	227,12	195,96	93,82
2	Phú Nhuận	230,40	198,79	95,18
3	Đập Dong	221,77	191,35	91,62
4	Hai Rô	269,73	232,73	111,43
5	Út Hưng	224,41	193,62	92,71
III	Huyện Trà Ôn			
	Tích Thiện (bơm di động)	245,76	212,04	101,52

b) Định mức điện năng bơm tưới hỗ trợ bình quân

TT	Trạm bơm	Định mức điện bơm tưới (kWh/ha-vụ)		
		Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông
I	Trạm bơm Trung Trạch mới	15,69	9,85	5,68

TT	Trạm bơm	Định mức điện bơm tưới (kWh/ha-vụ)		
		Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông
II	Huyện Vũng Liêm			
1	Trung Trạch	108,90	65,34	không bơm
2	Phú Nhuận	91,48	65,34	không bơm
3	Đập Dong	113,85	68,31	không bơm
4	Hai Rô	95,63	68,31	không bơm
5	Út Hưng	108,90	65,34	không bơm
III	Huyện Trà Ôn			
	Tích Thiện (bơm di động)	99,79	71,28	không bơm

c) Định mức điện năng bơm tưới quy định tại điểm a, điểm b khoản này được áp dụng trong trường hợp tổng lượng mưa vụ tính toán ứng với tần suất 75%.

Bảng tổng lượng mưa vụ tính toán ứng với tần suất 75%.

Trạm khí tượng	Lưu lượng mưa (mm/vụ)		
	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông
Cần Thơ hoặc Mỹ Thuận	23,92	541,14	712,59

d) Định mức điện năng bơm tưới được nhân với hệ số điều chỉnh ($K_{đc}$) khi lượng mưa vụ thực tế khác với lượng mưa vụ tính toán ứng với tần suất 75%.

Bảng hệ số điều chỉnh ($K_{đc}$) định mức điện năng bơm tưới

TT	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu		Vụ Thu Đông	
	Lượng mưa (mm)	Hệ số điều chỉnh	Lượng mưa (mm)	Hệ số điều chỉnh	Lượng mưa (mm)	Hệ số điều chỉnh
1	5	1,03	400	1,22	500	1,52
2	10	1,02	450	1,12	550	1,38
3	15	1,01	500	1,04	600	1,27
4	23,92	1,00	541	1,00	650	1,17
5	50	0,93	600	0,92	712,6	1,00
6	100	0,90	650	0,87	800	0,95
7	150	0,88	700	0,82	850	0,90
8	200	0,87	800	0,75	900	0,85
9	250	0,86	900	0,69	950	0,80
10	300	0,85	1.000	0,64	1.000	0,76
11	400	0,84	1.100	0,60	1.100	0,69

3. Định mức tiêu hao điện năng bơm tiêu

a) Định mức điện năng bơm tiêu chủ động hoàn toàn

TT	Trạm bơm	Định mức điện năng bơm tiêu (kWh/ha-vụ)	
		Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông
I	Huyện Long Hồ		
1	Phú Long	94,47	97,82
2	Hai Lai	92,19	95,46
3	Tám Mai	93,32	96,63
4	Xẻo Mên	95,65	99,04
5	Phước Lợi	95,65	99,04
6	Út Long	94,47	97,82
II	Huyện Tam Bình		
1	Áp 4 (Năm Tung)	93,32	96,63
2	Cầu Đúc	95,65	99,04
3	Ba Se	94,47	97,82
4	Ông Khánh	95,65	99,04

b) Định mức điện năng bơm tiêu hỗ trợ

TT	Trạm bơm	Định mức bơm tiêu các vụ (kWh/ha-vụ)		
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông
I	Huyện Long Hồ			
1	Phú Long	7,20	21,60	43,20
2	Hai Lai	12,00	36,00	72,00
3	Tám Mai	5,40	16,20	32,40
4	Xẻo Mên	10,80	32,40	64,80
5	Phước Lợi	10,80	32,40	64,80
6	Út Long	7,20	21,60	43,20
II	Huyện Tam Bình			
1	Áp 4 (Năm Tung)	7,20	21,60	43,20
2	Cầu Đúc	4,63	13,89	27,77
3	Ba Se	6,17	18,51	37,03
4	Ông Khánh	7,20	21,60	43,20

c) Định mức điện năng bơm tiêu quy định tại điểm a, điểm b khoản này được áp dụng trong trường hợp tổng lượng mưa vụ tính toán ứng với tần suất 25%.

Bảng tổng lưu lượng mưa vụ tính toán ứng với tần suất 25%

Trạm khí tượng	Lưu lượng mưa (mm/vụ)	
	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông
Cần Thơ hoặc Mỹ Thuận	734,5	875,91

d) Định mức điện năng bơm tiêu được nhân với hệ số điều chỉnh ($K_{đc}$) khi lượng mưa vụ thực tế khác với lượng mưa vụ tính toán ứng với tần suất 25%.

TT	Đơn vị vận hành công trình	Dầu nhờn (lít)	Dầu thủy lực (lít)	Mỡ các loại (kg)	Dầu Diesel (lít)	Giẻ lau (kg)	Xăng (lít)	Điện (kWh)	Sơn chống gỉ (kg)
2	Huyện Long Hồ	115,6	0,0	118,3	172,6	132,7	0,0	0,0	87,8
3	Huyện Mang Thít	10,8	0,0	5,4	37,8	27,0	0,0	0,0	13,5
4	Huyện Vũng Liêm	66,3	0,0	59,0	161,9	121,5	0,0	0,0	85,5
5	Huyện Tam Bình	98,6	0,0	96,8	163,1	123,8	0,0	0,0	78,8
6	Thị xã Bình Minh	7,2	0,0	3,6	25,2	18,0	0,0	0,0	9,0
7	Huyện Trà Ôn	53,0	0,0	31,1	169,7	122,3	0,0	0,0	62,6
8	Huyện Bình Tân	13,8	0,0	7,2	48,9	35,4	0,0	0,0	17,6
III	Định mức tính theo đơn vị 01 ha quy đổi cho lúa tưới, tiêu chủ động bằng động lực (lít, kg hoặc kWh trên ha quy đổi)								
	Định mức	0,0076	0,0051	0,0074	0,0147	0,0112	0,0080	0,0803	0,0060
IV	Định mức vật tư phụ	5% vật tư chính							

5. Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bằng **76,58%** tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong 1 năm của tỉnh Vĩnh Long.

6. Định mức chi phí quản lý hoạt động khai thác công trình thủy lợi

Định mức chi phí quản lý hoạt động khai thác công trình thủy lợi toàn tỉnh bằng **1,59%** tổng chi phí hoạt động khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (tương đương với giá thành toàn bộ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi).

Bảng phân bổ định mức chi phí quản lý hoạt động khai thác công trình thủy lợi

TT	Đơn vị	Tỷ lệ chi phí
I	Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý	75,58%
1	Phòng Quản lý khai thác công trình - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	37,27%
2	Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi số 1	10,78%
3	Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi số 2	9,38%
4	Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi số 3	9,38%
5	Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi số 4	8,77%
II	Các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi thuộc cấp	24,42%

TT	Đơn vị	Tỷ lệ chi phí
	huyện quản lý	
1	Thành phố Vĩnh Long	1,07%
2	Huyện Long Hồ	3,50%
3	Huyện Mang Thít	3,15%
4	Huyện Vũng Liêm	3,97%
5	Huyện Tam Bình	4,20%
6	Huyện Trà Ôn	2,79%
7	Thị xã Bình Minh	2,14%
8	Huyện Bình Tân	3,60%
	Cộng toàn tỉnh	100%

7. Định mức chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động

a) Bảng định mức

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức/người-năm
1	Bộ quần áo trang phục làm việc	Bộ/năm	1
2	Quần áo bảo hộ	Bộ/năm	2
3	Mũ, nón lá chống mưa nắng	Chiếc/năm	1
4	Mũ cứng bảo hiểm đầu	Chiếc/năm	1
5	Găng tay vải bạt	Đôi/năm	2
6	Giày vải bạt ngắn cổ	Đôi/năm	1
7	Kính trắng chống bụi hoặc chấn thương cơ học	Đôi/năm	1
8	Áo mưa	Chiếc/năm	0,5
9	Ủng cao su	Đôi/năm	0,5
10	Áo phao	Chiếc/năm	0,5
11	Đèn pin	Cái	0,5
12	Khác: xà phòng, bút điện...	5% giá trị các khoản trên	

b) Đối tượng được trang bị bảo hộ, an toàn lao động theo Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 4 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội Hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

Điều 4. Định mức thuê khoán vận hành và bảo vệ công trình

1. Định mức lao động trực tiếp quản lý, vận hành công

a) Thành phần công việc

- Thực hiện kiểm tra, quan trắc nhằm đánh giá hiện trạng, đề xuất kế hoạch bảo dưỡng công sau mỗi vụ sản xuất.

- Thực hiện công tác vệ sinh công nghiệp, bảo dưỡng, tra dầu mỡ máy đóng mở, các bộ phận truyền động, tời, cầu trục, vít me...; vệ sinh, sơn cánh cổng, lan can, cầu trục, đường ray, các bộ phận bằng kim loại...theo định mức vật tư, nguyên nhiên liệu được cấp.

- Vận hành đóng, mở cống theo quy trình vận hành và theo thông báo điều tiết nước của cơ quan quản lý (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện); thực hiện vận hành khác khi có yêu cầu.

- Công tác bảo vệ và các công tác khác: vệ sinh, cắt, phát cỏ cây, trong phạm vi bảo vệ cống, nhà quản lý và các hoạt động phối hợp khác.

b) Sản phẩm của định mức: Đảm bảo hệ thống cống vận hành tốt trong điều kiện thời tiết bình thường (bằng hoặc dưới tần suất thiết kế) và phải đảm bảo an toàn lao động theo quy định.

c) Cấp bậc công lao động quản lý, khai thác cống lớn, vừa và nhỏ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc nhóm I quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Các cống lớn và vừa do tỉnh quản lý: Bậc 4/7.

- Các cống nhỏ do tỉnh quản lý: Bậc 3/7.

- Các cống nhỏ do huyện quản lý: Lao động thuê khoán theo đơn giá nhân công xây dựng nhóm 1 bậc 2/7.

d) Bảng định mức

Bảng định mức lao động theo nhóm cống

TT	Nhóm cống/ tên cống	Loại cống	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
I	Cống đầu mối phân cấp cho cấp tỉnh quản lý					
1	Nhóm cống 1 cửa có bề rộng trên 3m đến dưới 4m, vận hành bằng thủ công	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,58
2	Nhóm cống 1 cửa có bề rộng từ 4m đến dưới 6m, vận hành bằng thủ công	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,92
3	Nhóm cống 1 cửa có bề rộng từ 6m đến dưới 10m, vận hành bằng thủ công	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
4	Nhóm cống 1 cửa rộng từ 10m đến dưới 12m, vận hành bằng thủ công	vừa	35,63	34,50	32,63	102,75
5	Nhóm cống 1 cửa rộng từ 12m đến dưới 15m, vận hành bằng điện, xi lanh thủy lực	vừa	127,00	127,00	127,00	381,00
6	Nhóm cống 2 cửa từ 12m đến dưới 15m, vận hành bằng điện, xi lanh thủy lực	vừa	150,00	150,00	150,00	450,00
7	Nhóm cống 2 cửa từ 15m đến 20m, vận hành bằng điện, xi lanh thủy lực	vừa	170,00	178,00	164,00	512,00

TT	Nhóm công/ tên công	Loại công	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
II	Công hồ phân cấp cho cấp huyện quản lý					
1	Công 1 cửa rộng dưới 2m	nhỏ	8,95	8,79	8,53	26,27
2	Công 1 cửa rộng từ 2 đến 3m	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27

Bảng định mức lao động chi tiết cho từng công

TT	Tên công	Loại công	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
A	Công đầu mối phân cấp cho cấp tỉnh quản lý					9.967,50
I	Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi số 1					2.226,92
1	Công Đồn II, xã Hòa Lộc, huyện Tam Bình	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
2	Công Ông Cờ, xã Hòa Thạnh, huyện Tam Bình	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
3	Công Rạch Đình, xã Hòa Hiệp, huyện Tam Bình	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
4	Công Ông Nam, xã Hòa Thạnh, huyện Tam Bình	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
5	Công Rạch Đồi, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
6	Công Tân Quy, xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
7	Công Ruột Ngựa 1, xã Chánh An, huyện Mang Thít	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
8	Công Ngọc Sơn Quang, xã Tân An Hội, huyện Mang Thít	vừa	150,00	150,00	150,00	450
9	Công Ruột Ngựa 2, xã Chánh An, huyện Mang Thít	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
10	Công Kênh Tư, xã Phú Quới, huyện Long Hồ	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
11	Công Cầu Kho, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
12	Công Hai Voi, xã Phú Quới, huyện Long Hồ	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
13	Công Bờ Tràm, xã Phú Quới, huyện Long Hồ	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
14	Công thuộc dự án kè Phường 5, thành phố Vĩnh Long	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
15	Công Bình Lữ, phường 2, thành phố	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91

TT	Tên cống	Loại cống	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
	Vĩnh Long					
16	Cống Cái Sơn Lớn, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	vừa	127,00	127,00	127,00	381
17	Cống Bùng Bình, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
18	Cống Miếu An Hưng, xã Long Mỹ, huyện Mang Thít	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
19	Cống Bà Hào, xã Mỹ An, huyện Mang Thít	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
20	Cống Thanh Hương, xã Mỹ An, huyện Mang Thít	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
21	Cống Ông Bái, xã Mỹ An, huyện Mang Thít	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
II	Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi số 2					1.481,48
1	Cống Rạch Đình-Bến xe, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
2	Cống Lò Voi, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	nhỏ	35,63	34,50	32,63	102,76
3	Cống Ông Trư 2, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
4	Cống Rạch Lá, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
5	Cống Ông Trư 1, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
6	Cống Áp Giữa 1, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
7	Cống Cái Sơn Lớn, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
8	Cống Vàm Coi, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	vừa	150,00	150,00	150,00	450,00
9	Cống Rạch Rừng, xã Song Phú, huyện Tam Bình	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
10	Cống Xẻo Cao 1, xã Song Phú, huyện Tam Bình	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
11	Cống Cả Lá, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
12	Cống Cả Chát, xã Hòa Lộc, huyện Tam Bình	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
13	Cống Bằng Tăng 1, xã Mỹ Thạnh	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91

TT	Tên cống	Loại cống	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
	Trung, huyện Tam Bình					
14	Cống Bằng Tăng 2, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
15	Cống Cái Sơn Bé, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
16	Cống Xẻo Cao 2, xã Long Phú, huyện Tam Bình	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
III	Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi số 3					4.808,37
1	Cống Sáu Luốc, xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
2	Cống Tư Ty, xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
3	Cống Đập Giông, xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
4	Cống Nàng Âm, xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm	vừa	150,00	150,00	150,00	450,00
5	Cống Bà Vại, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
6	Cống 50, xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
7	Cống Cái Tôm, xã Quới An, huyện Vũng Liêm	vừa	170,00	178,00	164,00	512,00
8	Cống Gò Ân, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
9	Cống Trung Trạch, xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
10	Cống Đường Trôm, xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm	vừa	150,00	150,00	150,00	450,00
11	Cống Mướp Sắt, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
12	Cống Ruột Ngựa, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
13	Cống Giông Ké, xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm	vừa	42,75	41,40	39,15	123,30
14	Cống Thanh Lương, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	vừa	170,00	178,00	164,00	512,00
15	Cống Thái Bình, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	vừa	170,00	178,00	164,00	512,00

TT	Tên cống	Loại cống	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
16	Cống Bình Thủy, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
17	Cống Khém Bà Mai, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
18	Cống Vàm Phước Lý Nhất, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
19	Cống Rạch Sâu 1, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
20	Cống Rạch Sâu 2, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
21	Cống Phước Thạnh, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
22	Cống Kênh Đào, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
23	Cống Rạch Vọp, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	vừa	170,00	178,00	164,00	512,00
24	Cống Lái Hòn, xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
25	Cống Cầu Đá (Tổng Phi), xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
26	Cống Ngã Tư Nhỏ, xã Trung An, huyện Vũng Liêm	vừa	42,75	41,40	39,15	123,30
27	Cống Mỹ Đào, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
28	Cống Bình Phụng, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
29	Cống Hai Rô, xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
IV	Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi số 4					1.450,73
1	Cống Ba Thanh, xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
2	Cống Kênh Đào, xã Hựu Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
3	Cống Kênh Đào 2, xã Hựu Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
4	Cống 4 Xoáy, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
5	Cống Cái Bần, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59

TT	Tên cống	Loại cống	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
	huyện Trà Ôn					
6	Cống 5 Nhung, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
7	Cống Rạch Sung, xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	18,29	17,67	16,63	52,59
8	Cống Trường Tiền, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
9	Cống Vàm Xếp, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
10	Cống Cái Cầu, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
11	Cống Mái Dầm, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	26,46	25,58	24,13	76,17
12	Cống Rạch Chùa, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
13	Cống Sa Co, xã Nhơn Bình, huyện Trà Ôn	nhỏ	21,43	20,78	19,70	61,91
14	Cống Lý Nho, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
15	Cống Trà Côn, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
16	Cống Trà Mòn, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn	vừa	35,63	34,50	32,63	102,76
17	Cống Khém Trỏ Tư Thu, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	31,75	30,70	28,95	91,40
18	Cống Mái Dầm 2, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	25,72	24,94	23,64	74,30
19	Cống Hai Nền, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	25,72	24,94	23,64	74,30
20	Cống Thuộc Nhàn, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	25,72	24,94	23,64	74,30
21	Cống Chín Hiên, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	nhỏ	25,72	24,94	23,64	74,30
B	Cống hồ phân cấp cho cấp huyện quản lý					3.933,44
I	Huyện Long Hồ					731,75
1	Cống Long Công (Út Tiết), xã Thạnh Quới	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
2	Cống Phước Lợi, xã Thạnh Quới	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
3	Cống 25, xã Phú Quới	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27

TT	Tên cống	Loại cống	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
4	Cống An Hòa, xã Phú Đức	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
5	Cống Mười Trầu, xã Hòa Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
6	Cống Mương Kênh, xã Long Phước	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
7	Cống Đường Khai, xã Phước Hậu	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
8	Cống Ranh, xã Phú Đức	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
9	Cống Miếu Ông, xã Long Phước	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
10	Cống Chín Đức, xã Lộc Hòa	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
11	Cống Tám Soái, xã Long An	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
12	Cống Hai Mạnh, xã Đồng Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
13	Cống Rạch Giồng, xã Đồng Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
14	Cống Mười Theo, xã Đồng Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
15	Cống Ba Xoài, xã Đồng Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
16	Cống Mười Dây, xã Đồng Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
17	Cống Xoài Tượng, xã Đồng Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
18	Cống Rạch Miếu 1, xã Đồng Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
19	Cống Rạch Dinh 1, xã Bình Hòa Phước	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
20	Cống Rạch Dinh 2, xã Bình Hòa Phước	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
21	Cống Mười Biên, xã Bình Hòa Phước	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
22	Cống Rạch Miếu 2, xã Bình Hòa Phước	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
23	Cống Lục Cu, xã Hòa Ninh	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
24	Cống Còng Cọc (Rạch Ranh xã Hòa Phú)	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
25	Cống Sân Tre, xã Phú Đức	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
II	Huyện Măng Thít					175,62
1	Cống Bà Lang, xã Tân Long Hội	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
2	Cống Ông Tổng, xã Tân Long Hội	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
3	Cống Ba Cùi, xã Tân Long Hội	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
4	Cống Tư Phước, xã An Phước	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
5	Ống Rạch Làng, xã Bình Phước	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
6	Cống Cầu Lớn, xã Mỹ Phước	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
III	Huyện Vũng Liêm					1.155,80
1	Cống Địa Dứa, xã Trung Ngãi	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
2	Cống Nhà Tròn, xã Trung Ngãi	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
3	Cống Tư Thành, xã Trung Hiếu	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
4	Cống Cầu Đình, xã Trung Hiếu	nhỏ	8,95	8,79	8,53	26,27
5	Cống Bảy Hỵ, xã Trung Hiếu	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
6	Cống Đập Đình, xã Hiếu Thành	nhỏ	8,95	8,79	8,53	26,27
7	Cống Đình Đồi, xã Hiếu Thành	nhỏ	8,95	8,79	8,53	26,27
8	Cống Sáu Vuông, xã Hiếu Thành	nhỏ	8,95	8,79	8,53	26,27
9	Cống Hai Lũy, xã Hiếu Thành	nhỏ	8,95	8,79	8,53	26,27

TT	Tên cống	Loại cống	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
10	Cống Ba Chơn, xã Hiếu Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
11	Cống Tư Dân, xã Hiếu Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
12	Cống 25, xã Hiếu Nghĩa	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
13	Cống Năm Trừ, xã Hiếu Nghĩa	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
14	Cống Ba Hanh, xã Hiếu Nghĩa	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
15	Cống Bảy Huyền, xã Hiếu Nghĩa	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
16	Cống Chín Nhường, xã Hiếu Nghĩa	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
17	Cống Bảy Vành, xã Hiếu Nghĩa	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
18	Cống Bàu Xếp, xã Tân An Luông	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
19	Cống Mương Khai, xã Tân An Luông	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
20	Cống Ông Bồn, xã Trung Nghĩa	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
21	Cống Năm Sứ, xã Hiếu Phụng	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
22	Cống Đập Tinh, xã Hiếu Phụng	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
23	Cống Ba Phụng, xã Hiếu Phụng	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
24	Cống Bảy Hiệu, xã Trung An	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
25	Cống Hai Rùa, xã Trung An	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
26	Cống Chùa Tiêm, xã Hiếu Thuận	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
27	Cống Tám Cường, xã Trung Hiệp	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
28	Cống Hai Nghiệp, xã Trung Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
29	Cống Xã Lục (Ô Ven), xã Trung Hiếu	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
30	Cống Út Hồ, xã Trung Ngãi	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
31	Cống Tư Miên, xã Trung Ngãi	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
32	Cống Tám Đáng, xã Trung Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
33	Cống Ba Thà, xã Trung Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
34	Cống Tám Bún, xã Trung Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
35	Cống Tư Tân, xã Quới An	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
36	Cống Đường Trâu, xã Quới An	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
37	Cống Chín Thàn, xã Quới An	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
38	Cống Hai Dây, xã Quới An	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
39	Cống Tư Nghiệp, xã Trung Chánh	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
40	Cống Bờ Công, xã Hiếu Nhơn	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
IV	Huyện Tam Bình					702,48
1	Cống Cây Điều, xã Phú Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
2	Cống Cầu Đúc, xã Phú Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
3	Cống Lung Đông, xã Phú Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
4	Cống 151, xã Hậu Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
5	Cống 143, xã Hậu Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
6	Cống Ấp 5, xã Hậu Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
7	Cống 6 B, xã Mỹ Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27

TT	Tên cống	Loại cống	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
8	Cống Rạch Gõ, xã Mỹ Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
9	Cống Miếu Trắng, xã Mỹ Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
10	Cống Ông Sĩ, xã Mỹ Thạnh Trung	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
11	Cống Bà Cai 1, xã Ngãi Tứ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
12	Cống Bà Cai 2, xã Bình Ninh - Loan Mỹ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
13	Cống Bà Cai, xã Loan Mỹ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
14	Cống Lưu Văn Liệt 1, xã Ngãi Tứ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
15	Cống Lưu Văn Liệt 2, xã Bình Ninh - Loan Mỹ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
16	Cống Đá Ngoài, xã Tân Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
17	Cống Việt San, xã Tân Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
18	Cống Phú Thuận, xã Phú Thịnh	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
19	Cống Song Phú, xã Phú Thịnh	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
20	Cống Tư Minh, xã Phú Thịnh	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
21	Cống Tư Thạnh, xã Phú Thịnh	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
22	Cống Ba Se, xã Song Phú	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
23	Cống Cống Ranh, xã Song Phú - Phú Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
24	Cống Chín Lù, xã Hòa Lộc	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
V	Thị xã Bình Minh					146,35
1	Cống Dầu Đất, xã Đông Thạnh - Ngãi Tứ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
2	Cống Bờ Đai, xã Đông Bình	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
3	Cống Tám Bạc, xã Đông Bình	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
4	Cống Bờ Tràm, xã Đông Thạnh	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
5	Cống Bảy Thôn, xã Đông Thạnh	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
VI	Huyện Trà Ôn					790,29
1	Cống Bà Phấn, xã Tích Thiện	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
2	Cống Bào Gáng, xã Tích Thiện	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
3	Cống Rạch Ranh, xã Tích Thiện	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
4	Cống Bang Chang, xã Thiện Mỹ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
5	Cống Kim Liên, xã Thiện Mỹ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
6	Cống Rạch Nhỏ, xã Thiện Mỹ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
7	Cống Kênh Số 3, xã Hựu Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
8	Cống Kênh Đào 1, xã Hựu Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
9	Cống Kênh Đào 2, xã Hựu Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
10	Cống Trà Sơn 1, xã Hựu Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
11	Cống Bông Súng, xã Trà Côn	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
12	Cống Tư Hiếu, xã Trà Côn	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27

TT	Tên cống	Loại cống	Hao phí lao động (công)			Tổng cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
13	Cống Ông Lãnh, xã Thuận Thới	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
14	Cống Sáu Mập, xã Thuận Thới	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
15	Cống Mười Sao, xã Vĩnh Xuân	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
16	Cống Ba Vẹo, xã Vĩnh Xuân	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
17	Cống Tư Quyền, xã Tân Mỹ	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
18	Cống Cây Gừa, xã Xuân Hiệp	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
19	Cống Cây Gáo, xã Xuân Hiệp	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
20	Cống Bà Thông, xã Lục Sĩ Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
21	Cống Chín Hỷ, xã Thới Hòa	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
22	Cống Bảy Tầng, xã Hòa Bình	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
23	Cống Hai Thung, xã Nhơn Bình	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
24	Cống Hai Doãn, xã Nhơn Bình	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
25	Cống Ba Kéo, xã Nhơn Bình	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
26	Cống Nhà Thờ, xã Hựu Thành - Thuận Thới	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
27	Cống Nhà Thờ 2, xã Hựu Thành - Thuận Thới	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
VII	Huyện Bình Tân					231,15
1	Cống Thầy Sung, xã Thành Lợi	nhỏ	8,95	8,79	8,52	26,26
2	Cống Út Dẽ, xã Thành Lợi	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
3	Cống Ba Hạnh, xã Thành Lợi	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
4	Cống Địa Hồng, xã Thành Lợi	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
5	Cống Thủy Lợi Cũ, xã Tân Hưng	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
6	Cống Thủy lợi Mới 1, xã Tân Hưng	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
7	Cống Thủy Lợi Mới 2, xã Tân Hưng	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27
8	Cống Thợ Xuồng, xã Tân Thành	nhỏ	9,95	9,79	9,53	29,27

2. Định mức lao động trực tiếp quản lý, vận hành các trạm bơm

a) Thành phần công việc

- Thực hiện công tác kiểm tra, quan trắc, đánh giá đề xuất kế hoạch bảo trì mỗi năm 2 lần. Ghi chép sổ sách, đánh giá hiện trạng, kiến nghị bảo trì, sửa chữa, thay thế thiết bị nếu cần thiết.

- Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ hàng năm. Vệ sinh nhà trạm, bể hút, bể xả, rãnh cáp điện, vệ sinh công nghiệp thiết bị cơ khí, thủy lực, vận hành thử...

- Vận hành theo nhu cầu bơm tưới, bơm tiêu.

- Công tác duy trì máy móc thiết bị, bảo vệ và công tác khác (những ngày không vận hành 1 tuần kiểm tra, bảo vệ 1 lần).

b) Sản phẩm của định mức

- Quản lý số liệu hiện trạng, thông số kỹ thuật và báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước hàng vụ, hàng năm về công trình trạm bơm.

- Bảo đảm trạm bơm và các công trình, máy móc thiết bị thuộc trạm luôn trong trạng thái bình thường, sẵn sàng vận hành.

- Vận hành tốt trong điều kiện thời tiết bình thường (bằng hoặc dưới tần suất thiết kế) và phải đảm bảo an toàn lao động theo quy định.

c) Cấp bậc công lao động quản lý, khai thác trạm bơm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc nhóm I quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐT BXH.

- Trạm bơm cấp tỉnh quản lý: Bậc 3/7.

- Trạm bơm nhỏ phân cấp huyện quản lý: Lao động thuê khoán, theo đơn giá nhân công xây dựng nhóm 1 bậc 2/7.

d) Bảng định mức

Bảng định mức chung công tác quản lý, vận hành trạm bơm

TT	Nội dung công tác	Đơn vị tính	Tổ máy bơm <1.000m ³ /h	Tổ máy bơm 3.600 – 5.000 m ³ /h
1	Công tác kiểm tra, quan trắc trước và sau vụ sản xuất	công/1 tổ máy - vụ	1	2
2	Công tác bảo dưỡng sửa chữa nhỏ hàng năm	công/1 tổ máy - năm	2	3
3	Công tác vận hành bơm hỗ trợ tưới, tiêu	công/1 ca vận hành ^(*)	2	2
4	Công tác duy trì máy móc thiết bị, bảo vệ và công tác khác (những ngày không vận hành 1 tuần kiểm tra, bảo vệ 1 lần)	công/1 tuần - trạm	0,5	0,5

(*) Ca vận hành: Trạm bơm nhỏ 01 ngày 02 ca; Trạm bơm vừa và lớn 01 ngày 03 ca.

Bảng định mức chi tiết cho từng trạm bơm

TT	Đơn vị quản lý/Tên các trạm bơm	Loại trạm bơm	Hao phí lao động (công)			Hao phí lao động cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
A	Trạm bơm do cấp tỉnh quản lý					512,57
	Trạm bơm Trung Trạch mới	tưới	232,00	172,86	107,71	512,57
B	Trạm bơm do cấp huyện quản lý					1.364,78
I	Huyện Long Hồ					571,58
1	Phú Long	Tiêu	8,57	31,07	54,29	93,93
2	Hai Lai	Tiêu	8,57	31,07	54,29	93,93
3	Tám Mai	Tiêu	8,57	31,07	54,29	93,93
4	Xẻo Mên	Tiêu	8,57	33,07	56,29	97,93
5	Phước Lợi	Tiêu	8,57	33,07	56,29	97,93
6	Út Long	Tiêu	8,57	31,07	54,29	93,93
II	Huyện Vũng Liêm					308,05
1	Trung Trạch	Tưới	27,07	23,36	8,79	59,21

TT	Đơn vị quản lý/Tên các trạm bơm	Loại trạm bơm	Hao phí lao động (công)			Hao phí lao động cả năm (công)
			Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	
2	Phú Nhuận	Tưới	27,07	23,36	8,79	59,21
3	Đập Đông	Tưới	31,07	27,36	8,79	67,21
4	Hai Rô	Tưới	29,07	25,36	8,79	63,21
5	Út Hưng	Tưới	27,07	23,36	8,79	59,21
III	Huyện Tam Bình					387,72
1	Ấp 4 (Năm Tung)	Tiêu	8,57	31,07	54,29	93,93
2	Cầu Đúc	Tiêu	8,57	33,07	56,29	97,93
3	Ba Se	Tiêu	8,57	35,07	58,29	101,93
4	Ông Khánh	Tiêu	8,57	31,07	54,29	93,93
IV	Huyện Trà Ôn					97,43
	Tích Thiện (di động)	Tiêu	8,57	31,32	57,54	97,43

3. Định mức lao động trực tiếp quản lý, khai thác các tuyến kênh, rạch

a) Thành phần công việc

- Thực hiện kiểm tra, quan trắc (1 năm 3 lần sau mỗi vụ sản xuất chính): Kiểm tra, ghi chép đánh giá tình trạng sạt lở mái bờ và kênh; phát hiện, nhắc nhở, tuyên truyền và xử lý vi phạm (nếu có); ghi chép tình hình bồi lắng (đơn giản bằng dụng cụ thô sơ như chọc sào so với mực nước...); Kiểm tra tình hình bèo rác để lên kế hoạch vớt, xử lý; Đo sơ họa mặt cắt đại diện kênh.

- Bảo dưỡng, xử lý kênh: xử lý các vấn đề phát sinh; giải tỏa vi phạm (nếu có); vệ sinh, cắt cỏ, chặt cây đại...nếu cần thiết; báo cáo, nghiệm thu và các việc khác.

- Công tác phối hợp tuần tra, bảo vệ, phòng, chống vi phạm hành lang kênh và mặt nước.

b) Sản phẩm của định mức: đảm bảo hệ thống kênh trong trạng thái bình thường, luôn sẵn sàng vận hành tốt, đảm bảo dẫn đủ nước tưới, tiêu trong mọi điều kiện.

c) Cấp bậc công lao động quản lý, khai thác công trình kênh lớn, vừa và nhỏ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc nhóm I quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH.

- Các kênh nhỏ: Bậc 3/7.

- Các kênh vừa và lớn: Bậc 4/7.

d) Bảng định mức

Bảng định mức chung tính trên 1km kênh, rạch

Loại kênh	Định mức lao động (công/km-vụ và cả năm)			
	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông	Cả năm
Kênh lớn (kênh chính, cấp I)	3,00	3,00	3,00	9,00
Kênh vừa (kênh cấp II)	2,00	2,00	2,00	6,00
Kênh nhỏ (kênh cấp III, nội đồng)	1,00	1,00	1,00	3,00

Bảng định mức chi tiết theo danh mục các tuyến kênh, rạch

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
A	Kênh phân cấp cho cấp tỉnh quản lý						3.356,13
I	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 1						1.111,50
	Thành phố Vĩnh Long						
1	Rạch Cái Da Lớn	Từ Quốc lộ 1A - ranh tỉnh Đồng Tháp	vừa	5,43	5,43	5,43	16,29
2	Rạch Cái Đôi Lớn	Từ sông Tiền - rạch Đường Cày	vừa	10,65	10,65	10,65	31,95
3	Rạch Cái Côn đến rạch Bà Điều	Vàm xếp Ông Thiệt - sông Cái Cam	vừa	15,24	15,24	15,24	45,72
4	Sông Cái Cam	Sông Cổ Chiên – ranh xã Tân Hạnh Rạch Bà Điều - kênh Ông Me Nhỏ	lớn	27,09	27,09	27,09	81,27
	Huyện Long Hồ						
5	Kênh Đới Hồ + kênh Bảo Kê	Ranh phường 8 – rạch Ông Me Nhỏ	vừa	21,77	21,77	21,77	65,31
6	Rạch Ông Me Lớn + rạch Ông Me Nhỏ	Sông Long Hồ - giáp ranh Đồng Tháp	vừa	24,63	24,63	24,63	73,89
7	Rạch Cái Cao - Giáp nước	Sông Long Hồ - kênh Quan Vệ	vừa	15,91	15,91	15,91	47,73
8	Sông Long Hồ	Chợ Phường 1 – sông Cái Cao với sông Hòa Tịnh thị trấn Long Hồ	lớn	25,82	25,82	25,82	77,46
9	Rạch Cái Tài - Túc Nở	Cầu Bà Vú - Cầu Tát Cát - Cầu Ngang	vừa	8,14	8,14	8,14	24,42
10	Rạch Bà Vú - Ngã Tắc Rạch Chùa	Cầu Bà Vú – sông Cổ Chiên	vừa	9,10	9,10	9,10	27,3
11	Sông Túc Nở + sông Hòa Ninh	Vàm Giang – sông Tiền	lớn	15,95	15,95	15,95	47,85
12	Kênh Mương Lộ	Sông Cổ Chiên – sông Tiền	lớn	17,47	17,47	17,47	52,41
13	Kênh Cái Muối	Kênh Mương Lộ - sông Cổ Chiên	vừa	9,92	9,92	9,92	29,76

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
	Huyện Mang Thít						
14	Rạch Lung - Rạch Bà Phong	Sông Măng Thít – rạch Cái Sao	lớn	22,02	22,02	22,02	66,06
15	Sông Tân Quy	Sông Măng Thít – Đường tỉnh 903	lớn	30,98	30,98	30,98	92,94
16	Kênh Thầy Cai - rạch Cái Nhum	Sông Cổ Chiên – sông Măng Thít	vừa	20,88	20,88	20,88	62,64
17	Kênh Cái Kè - rạch Phú Hội	Sông Cổ Chiên – rạch Cái Nhum	vừa	15,66	15,66	15,66	46,98
18	Rạch Cái Lóc - Cái Nứa	Sông Cổ Chiên – sông Long Hồ	vừa	13,15	13,15	13,15	39,45
19	Rạch Cái Ngay - Vòi Voi	Sông Cổ Chiên – sông Long Hồ	vừa	13,57	13,57	13,57	40,71
	Huyện Tam Bình						
20	Kênh Bảo Kê	Ranh Long Hồ - kênh Ba Càng	vừa	8,87	8,87	8,87	26,61
21	Kênh Giáp Nước	Sông Cái Ngang - ranh Long Hồ	vừa	10,44	10,44	10,44	31,32
22	Kênh Ông Nam	Sông Măng Thít - cầu Cống	vừa	15,66	15,66	15,66	46,98
23	Kênh Ông Đệ	Sông Măng Thít – kênh Ông Cờ	lớn	12,15	12,15	12,15	36,45
II	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 2						1.383,78
	Huyện Long Hồ						
1	Rạch Xã Tàu Sóc Tro	Ranh Đồng Tháp – kênh Cờm Nga	vừa	14,22	14,22	14,22	42,66
	Huyện Tam Bình						
2	Sông Cái Ngang	Sông Măng Thít - cầu Ba Càng	vừa	41,75	41,75	41,75	125,25
3	Sông Ba Càng + Kênh Chà Và	Sông Măng Thít - ranh Long Hồ	vừa	43,18	43,18	43,18	129,54
4	Kênh Xáng	UBND xã Tân Phú – sông Măng Thít	vừa	27,92	27,92	27,92	83,76
5	Kênh Chà Và	Ranh Bình Minh - UBND xã Tân Phú	vừa	6,52	6,52	6,52	19,56
6	Kênh Sóc Tro + Đường Trâu	Sông Măng Thít – kênh Cái Sơn –	vừa	18,79	18,79	18,79	56,37

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
		kênh Còng Cọc (ngã 3 Còng Cọc)					
7	Kênh Ba Phố + Tổng Hưng	Sông Măng Thít – kênh Bình Phú	vừa	18,52	18,52	18,52	55,56
	Thị xã Bình Minh						
8	Kênh Cái Vồn	Ngã ba vàm Tắt Chà Và - ranh Tam Bình	lớn	37,21	37,21	37,21	111,63
9	Kênh Hai Quý - Từ Tải	Sông Hậu - ranh Đồng Tháp	vừa	22,44	22,44	22,44	67,32
10	Kênh Vàm Tắt - Cái Vồn - Tâm Vu	Sông Hậu – kênh Mười Thới	vừa	42,79	42,79	42,79	128,37
11	Kênh Chà Và lớn	Kênh Cái Vồn - ranh Tam Bình	lớn	11,39	11,39	11,39	34,17
	Huyện Bình Tân						
12	Kênh Đòn Dong	Kênh Trà Môn – kênh Tuổi Trẻ	vừa	14,87	14,87	14,87	44,61
13	Kênh Xã Khánh	Kênh Trà Môn – kênh Tuổi Trẻ	vừa	15,40	15,40	15,40	46,2
14	Kênh Huyện Hàm	Kênh Trà Môn – kênh 30/4	vừa	18,53	18,53	18,53	55,59
15	Kênh Bờ Dông - Mười Thới	Kênh Trà Môn – kênh 30/4	vừa	20,61	20,61	20,61	61,83
16	Kênh Phó Chất - Giáo Mẹo	Kênh Chà Và - ranh Tam Bình	vừa	15,13	15,13	15,13	45,39
17	Kênh Khoáng Tiết - kênh Mới	Kênh Cái Vồn - ranh Đồng Tháp	vừa	17,89	17,89	17,89	53,67
18	Kênh Trà Môn	Sông Hậu – kênh Xã Hời	vừa	28,70	28,70	28,70	86,1
19	Kênh Chú Bền - Câu Dựng	Kênh Trà Môn - ranh Đồng Tháp	vừa	21,14	21,14	21,14	63,42
20	Kênh Xã Hời	Kênh Trà Môn - ranh Đồng Tháp	vừa	17,48	17,48	17,48	52,44
21	Kênh Sông Sếp	Sông Hậu - ranh Đồng Tháp	vừa	6,78	6,78	6,78	20,34
III	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 3						296,31
	Huyện Vũng Liêm						
1	Sông Vũng Liêm	Từ sông Cổ Chiên	lớn	44,80	44,80	44,80	134,40
2	Rạch Bung Trường	Từ sông Vũng Liêm	vừa	16,70	16,70	16,70	50,10

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
3	Kênh Ngã Chánh	Sông Vũng Liêm – kênh Trà Ngoa	vừa	18,27	18,27	18,27	54,81
4	Rạch Mây Túc	Từ rạch Giồng Tròn	vừa	19,00	19,00	19,00	57,00
IV	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 4						564,54
	Huyện Vũng Liêm						
1	Kênh Ngã Hậu	Rạch Mây Túc – kênh Trà Ngoa	vừa	21,40	21,40	21,40	64,20
	Huyện Trà Ôn						-
2	Kênh Trà Ngoa	Sông Măng Thít- sông Ngã Chánh	vừa	31,10	31,10	31,10	93,30
3	Kênh Cái Cá - Ranh Tổng	Sông Măng Thít- kênh Trà Ngoa	vừa	32,36	32,36	32,36	97,08
4	Kênh Trà Côn	Sông Măng Thít- huyện Cầu Kè	vừa	28,70	28,70	28,70	86,10
5	Kênh Tân Dinh - La Ghì	Sông Hậu – kênh Trà Côn	vừa	36,79	36,79	36,79	110,37
6	Kênh Sa Rày - rạch Bàn	Sông Măng Thít- kênh Ranh Tổng	vừa	24,53	24,53	24,53	73,59
7	Kênh Mái Dầm	Từ sông Hậu	vừa	8,14	8,14	8,14	24,42
8	Kênh Xáng	Từ sông Hậu	lớn	5,16	5,16	5,16	15,48
B	Kênh phân cấp cho cấp huyện quản lý						6.641,79
I	Thành phố Vĩnh Long						107,67
1	Rạch Chùa	Sông Cái Da Lớn- sông Huyền Báo	vừa	2,71	2,71	2,71	8,13
2	Rạch Bà Bống	Sông Cái Da Lớn- ranh xã Tân Hòa	vừa	2,51	2,51	2,51	7,53
3	Rạch Khóm Cồn	Sông Cái Da Lớn- rạch Lò Heo	nhỏ	1,26	1,26	1,26	3,78
4	Sông Huyền Báo	Sông Tiền- rạch Chùa	vừa	3,34	3,34	3,34	10,02
5	Rạch Nhà Dài	Sông Cái Đôi- sông Huyền Báo	vừa	2,92	2,92	2,92	8,76
6	Rạch Lầm	Sông Cái Đôi Lớn- sông Cái Da Lớn	vừa	1,67	1,67	1,67	5,01
7	Rạch Lớn	Sông Cái Đôi Lớn- rạch Út Bành	vừa	3,55	3,55	3,55	10,65

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
8	Rạch Bà Giáo	Sông Cái Côn- rạch Lớn	vừa	3,65	3,65	3,65	10,95
9	Rạch Rô	Sông Cái Côn- rạch Lớn	vừa	2,92	2,92	2,92	8,76
10	Rạch Nguyệt	Sông Cái Côn- rạch Rô	vừa	2,51	2,51	2,51	7,53
11	Rạch Ranh	Rạch Bà Điều- rạch Bà Giáo	nhỏ	0,97	0,97	0,97	2,91
12	Rạch Bảy Tài	Sông Cái Da- sông Cái Đồi	nhỏ	0,97	0,97	0,97	2,91
13	Rạch Vàm Xếp- Ông Thiệt	Sông Cái Côn- sông Tiền	vừa	2,71	2,71	2,71	8,13
14	Rạch Bà Bông	Sông Cái Côn- rạch Sáu Ôn	vừa	2,92	2,92	2,92	8,76
15	Rạch Mười Kỳ	Sông Cái Côn- rạch Xẻo Lá	nhỏ	0,78	0,78	0,78	2,34
16	Sông Cầu Chùa	Sông Cái Cam- sông Cái Côn	nhỏ	0,50	0,50	0,50	1,50
II	Huyện Long Hồ						1.030,11
1	Kênh Bà Säck	Kênh Cái Cam- kênh Phước Nguơn	vừa	5,01	5,01	5,01	15,03
2	Kênh Bà Chạy	Kênh Cái Cam- kênh Bà Säck	vừa	6,89	6,89	6,89	20,67
3	Kênh Phước Nguơn	Kênh Cái Cam- kênh Lăng Bà	vừa	10,18	10,18	10,18	30,54
4	Kênh Lăng Bà	Kênh Cái Cam- kênh Hàn Thê	vừa	2,86	2,86	2,86	8,58
5	Kênh Khai	Kênh Ông Me- kênh Lăng Bà	vừa	1,83	1,83	1,83	5,49
6	Kênh Địa Chuối	Kênh Cái Cam- kênh Tân Bình	vừa	3,55	3,55	3,55	10,65
7	Kênh Sáu Nam Vườn Quít	Kênh Hàn Thê- kênh Lung Lớn	vừa	3,55	3,55	3,55	10,65
8	Kênh Đường Chùa	Kênh Cái Cam- ranh thành phố Vĩnh Long	vừa	1,67	1,67	1,67	5,01
9	Kênh Tân Bình	Kênh Cái Cam- kênh Địa Chuối	vừa	2,30	2,30	2,30	6,90
10	Kênh Cườm Nga	Kênh Sóc Tro- ranh Đồng Tháp	vừa	3,44	3,44	3,44	10,32
11	Kênh 26/3	Kênh Sóc Tro- kênh Cườm Nga	vừa	6,52	6,52	6,52	19,56
12	Kênh Lung Lớn	Kênh Xã Tàu- Hàn Thê	vừa	5,64	5,64	5,64	16,92
13	Kênh Cây Sao	Kênh Xã Tàu- kênh 26/3	vừa	0,77	0,77	0,77	2,31

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
14	Kênh Xẻo Mít Lớn	Kênh Bảo Khê- kênh Xã Tàu – kênh Sóc Tro	vừa	7,39	7,39	7,39	22,17
15	Kênh Hàn Thê	Kênh Ông Me- kênh Bà Lang	vừa	11,17	11,17	11,17	33,51
16	Kênh Bà Lang	Kênh Xã Tàu- kênh Còng Cọc	vừa	12,80	12,80	12,80	38,40
17	Kênh Bờ Tràm	Kênh Bà Lang- kênh Ông Me	vừa	9,00	9,00	9,00	27,00
18	Kênh Tư Nguyên - Cái Tô	Kênh Hàn Thê- kênh Còng Cọc	vừa	11,38	11,38	11,38	34,14
19	Kênh Tư	Kênh Hàn Thê- kênh Bảo Khê	vừa	4,18	4,18	4,18	12,54
20	Kênh Cây Gừa - Còng Cọc	Kênh Bà Lang- kênh Ông Me- kênh Bào Kiến	vừa	9,60	9,60	9,60	28,80
21	Kênh Bào Kiến	Kênh Ông Me- kênh Còng Cọc	vừa	3,13	3,13	3,13	9,39
22	Kênh Đìa Đá	Kênh Bà Lang- ranh Phú Quới	vừa	9,19	9,19	9,19	27,57
23	Kênh Ông Hồ	Kênh Đìa Chuối- kênh Ông Khã	vừa	2,88	2,88	2,88	8,64
24	Kênh Đìa Chuối	Kênh Ông Me- ranh thành phố Vĩnh Long	nhỏ	1,80	1,80	1,80	5,40
25	Kênh Ông Khã	Kênh Đội Hồ- kênh Ông Me	nhỏ	1,75	1,75	1,75	5,25
26	Kênh Cống Ranh	Kênh Ông Me- kênh Kỳ Hòa	vừa	4,49	4,49	4,49	13,47
27	Mương Kênh	Kênh Ông Me- kênh Kỳ Hòa	vừa	7,62	7,62	7,62	22,86
28	Kênh Ngã Tắc	Kênh Ông Me- kênh Cái Sao	vừa	9,08	9,08	9,08	27,24
29	Kênh Kỳ Hà	Kênh Ngã Tắc- kênh Xã Sĩ	vừa	7,31	7,31	7,31	21,93
30	Kênh Mới - Bà Loan	Kênh Cái Cao – kênh Xếp Đặng	vừa	8,87	8,87	8,87	26,61
31	Kênh Xếp Đặng - Ông Mới	Kênh Cái Cao- kênh Xẻo Đậu	vừa	5,85	5,85	5,85	17,55
32	Kênh Thông Quang	Kênh Cái Cao- kênh Ông Mới	vừa	2,55	2,55	2,55	7,65
33	Kênh Xẻo Đậu	Kênh Cái Cao- kênh Ông Mới	vừa	2,76	2,76	2,76	8,28
34	Kênh Ranh Quang Vệ	Kênh Hòa Phú- ranh Tân Bình	vừa	4,91	4,91	4,91	14,73

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
35	Kênh Xã Sĩ	Kênh Bào Kiên- kênh Cái Cao	vừa	2,61	2,61	2,61	7,83
36	Kênh Cả Nguyên	Kênh Cái Cao- kênh Bà Loan	vừa	2,19	2,19	2,19	6,57
37	Kênh Cái Cam	Kênh Mới- kênh Phong Hòa	vừa	9,92	9,92	9,92	29,76
38	Kênh Hựu Thành	Kênh Bà Loan- ranh Tân Bình	vừa	12,63	12,63	12,63	37,89
39	Kênh Phong Hòa	Kênh Hựu Thành- ranh Măng Thít	vừa	4,28	4,28	4,28	12,84
40	Kênh Cái Sơn Lớn	Sông Cổ Chiên- rạch Cái Sơn Bé	vừa	5,74	5,74	5,74	17,22
41	Kênh Bùng Bình – rạch Cái Sơn Bé	Kênh Cái Sơn Lớn- ranh Phường 5	vừa	6,53	6,53	6,53	19,59
42	Kênh Cái Sơn Bé (Tám Tuyến)	Kênh Cái Sơn Lớn- ranh Măng Thít	vừa	4,91	4,91	4,91	14,73
43	Kênh Tân Tạo	Cầu Bà Vú-cầu Cái Muối	vừa	1,80	1,80	1,80	5,40
44	Kênh Ông Phán	Rạch Cây Gòn- sông Túc Nở	vừa	3,49	3,49	3,49	10,47
45	Kênh Cây Gòn	Sông Cổ Chiên- kênh Ông Phán	vừa	0,90	0,90	0,90	2,70
46	Kênh Ông Lắm	Kênh Ông Phán- cầu Tắt Cát	vừa	1,80	1,80	1,80	5,40
47	Kênh Khe Luông	Kênh Khe Chàng- cầu Khe Luông	vừa	3,65	3,65	3,65	10,95
48	Kênh Khe Chàng	Sông Cổ Chiên- kênh Cây Gòn	vừa	3,76	3,76	3,76	11,28
49	Kênh Rạch Chùa	Cầu Tắt Cát- kênh Cầu Chùa	vừa	2,92	2,92	2,92	8,76
50	Rạch Lò Ô	Vàm Đường Cày Nhỏ- kênh Ngã Tắc	vừa	4,38	4,38	4,38	13,14
51	Kênh Cùmg Dơi	Sông Hòa Ninh- kênh Túc Nở	vừa	3,30	3,30	3,30	9,90
52	Kênh Hòa Ninh Voi Đòn	Kênh Túc Nở- sông Tiên	vừa	9,98	9,98	9,98	29,94
53	Rạch Nhà Thờ	Kênh Mương Lộ-kênh Bình Tòng	nhỏ	2,84	2,84	2,84	8,52
54	Kênh Dinh	Kênh Mương Lộ- Cầu Công	nhỏ	1,21	1,21	1,21	3,63
55	Kênh Bún Bò	Sông Cổ Chiên- kênh Cái Muối	vừa	3,90	3,90	3,90	11,70
56	Kênh Bà Xanh	Ranh Tỉnh Bến Tre- kênh Ba Ra	nhỏ	1,31	1,31	1,31	3,93
57	Kênh Ba Ra	Cầu Chợ (sông Cái Muối)	vừa	2,80	2,80	2,80	8,40

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
58	Kênh Rạch Đước	Sông Cỏ Chiên- kênh Rạch Xếp	vừa	3,42	3,42	3,42	10,26
59	Kênh Rạch Xếp	Ranh Tinh Bến Tre- kênh Rạch Đước	vừa	6,47	6,47	6,47	19,41
60	Kênh Đuôi Chuột	Sông Cỏ Chiên- kênh Rạch Xếp	vừa	1,59	1,59	1,59	4,77
61	Kênh Bà Chồi Phú An	Kênh Mương Lộ- kênh Cái Muối	vừa	6,12	6,12	6,12	18,36
62	Kênh Cả Bần	Kênh Mương Lộ- sông Tiền	vừa	4,59	4,59	4,59	13,77
63	Kênh Bà Cò (Cái Bông)	Kênh Miếu Định (Cả Sâu)- sông Tiền	vừa	6,89	6,89	6,89	20,67
64	Kênh Bình Tòng (Cầu Đen)	Kênh Mương Lộ- sông Tiền	vừa	8,98	8,98	8,98	26,94
65	Kênh Miếu Định (Cả Sâu)	Kênh Mương Lộ- sông Tiền	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
66	Kênh Xả Giang (Xẻo Vân)	Kênh Mương Lộ- sông Tiền	vừa	4,49	4,49	4,49	13,47
67	Kênh Rạch Đôi + Cây Da	Sông Cỏ Chiên- kênh Nhà Thờ	vừa	2,80	2,80	2,80	8,40
68	Rạch Đồn Điền (đập Đồn Điền - Cống Đường Khai)	Kênh Đội Hồ- rạch Ngọn Chùa	vừa	4,03	4,03	4,03	12,09
III	Huyện Mang Thít						851,70
1	Rạch Ngã Ba Đồng Bè	Rạch Bà Phong- rạch Thăng Bình	vừa	4,02	4,02	4,02	12,06
2	Rạch Lá- rạch Thăng Bình	Rạch Cái Sao- kênh Số 4	vừa	11,48	11,48	11,48	34,44
3	Rạch Bàu Thiêng- rạch Năm Mau-rạch Ba Cò	Rạch Chùa Ngọc Sơn Quang- sông Tân Quy	vừa	8,14	8,14	8,14	24,42
4	Rạch Chùa Ngọc Sơn Quang	Sông Măng Thít- Đường tỉnh 903	vừa	9,11	9,11	9,11	27,33
5	Rạch Mù U Lớn	Kênh Số 6- rạch Cái Nhum	vừa	8,66	8,66	8,66	25,98
6	Rạch Mù U Nhỏ	Rạch Mù U Lớn- rạch Tám Nhỏ	vừa	3,55	3,55	3,55	10,65
7	Rạch Chánh Thuận	Rạch Mù U Lớn- Đường tỉnh 903	vừa	6,14	6,14	6,14	18,42
8	Rạch Sáu Nhạc	Rạch Cái Nhum- sông Phú Hội	vừa	3,61	3,61	3,61	10,83

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
9	Rạch Cái Sao 1 (Rạch số 1 Bình Phước)	Sông Long Hồ- ranh Tam Bình	vừa	14,20	14,20	14,20	42,60
10	Rạch Cái Sao	Rạch Cái Sao 1- ranh xã Chánh An	vừa	15,66	15,66	15,66	46,98
11	Rạch Bà Giáo- Phước Tường	Đường tỉnh 903- rạch Cái Sao- rạch Bà Đệ	vừa	11,11	11,11	11,11	33,33
12	Rạch Bà Đệ	Rạch Cái Sao- Cầu	vừa	5,32	5,32	5,32	15,96
13	Rạch Ông Viêt	Rạch Cái Sao-ranh xã Nhơn Phú	vừa	2,30	2,30	2,30	6,90
14	Rạch Chùm Định	Rạch Phước Chí- ranh xã Nhơn Phú	vừa	3,55	3,55	3,55	10,65
15	Rạch Phước Chí	Rạch Cái Sao- ranh xã Nhơn Phú	vừa	4,13	4,13	4,13	12,39
16	Rạch Long Thới	Rạch Cái Sao- ranh xã Hòa Tịnh	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78
17	R. Bà Nghệ	Rạch Cái Nhum- Mương Lò Gạch	nhỏ	1,94	1,94	1,94	5,82
18	Rạch Ranh	Rạch Cái Mới- rạch Cái Kè	vừa	5,85	5,85	5,85	17,55
19	Rạch Song Lưu	Rạch Cái Nhum- rạch Cái Kè	vừa	2,87	2,87	2,87	8,61
20	Rạch Giồng	Rạch Cái Nhum- rạch Bà Truyền	vừa	6,78	6,78	6,78	20,34
21	Rạch Cây Sộp- rạch Bà Nữ	Rạch Cái Nhum- rạch Cái Mới	vừa	7,05	7,05	7,05	21,15
22	Rạch Bà Truyền	Rạch Cái Nhum- Rạch Bà Nữ và rạch Cây Sộp	vừa	5,85	5,85	5,85	17,55
23	Rạch Miếu Trắng	Rạch Cây Sộp- rạch Rừng	vừa	4,80	4,80	4,80	14,40
24	Đìa Cá	Rạch Miếu Trắng- rạch Rừng	vừa	2,51	2,51	2,51	7,53
25	Rạch Rừng (rạch Thiêng Long)	Rạch Cái Ngay- rạch Phước Chí	vừa	9,65	9,65	9,65	28,95
26	Rạch Ông Lễ	Rạch Cái Ngay- Giữa đồng	vừa	2,40	2,40	2,40	7,20
27	Rạch Long Khánh	Sông Long Hồ- rạch Cái Nứa	vừa	4,96	4,96	4,96	14,88
28	Rạch Bà Hảo	Rạch Cái Lóc- rạch Vòi Voi	vừa	5,01	5,01	5,01	15,03
29	Rạch Cái Chuối	Sông Long Hồ- ngã ba rạch Cái Lóc- rạch Ông Chùng	vừa	10,02	10,02	10,02	30,06

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
30	Rạch Ông Chung	Rạch Cái Lóc- ranh xã Hòa Tịnh và xã Mỹ An	vừa	3,13	3,13	3,13	9,39
31	Rạch Cây Đông	Vàm Mỹ An- rạch Cái Ngay	vừa	3,34	3,34	3,34	10,02
32	Rạch Chín Sù	Rạch Cái Nhum Nhỏ- rạch Voi Voi	vừa	3,39	3,39	3,39	10,17
33	Rạch Cái Nhum (đoạn nhỏ)	Rạch Cây Sộp- kênh Thầy Cai	vừa	4,91	4,91	4,91	14,73
34	Rạch Vàm Tắc	Sông Cổ Chiên- rạch Cái Nhum	vừa	6,00	6,00	6,00	18,00
35	Rạch Cái Cam	Sông Cổ Chiên- rạch Vàm Tắc	vừa	4,70	4,70	4,70	14,10
36	Rạch Bà Bồn	Sông Cổ Chiên- ranh xã Mỹ Phước – xã Nhơn Phú	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
37	Kênh ranh Giữa Ấp Định Thới Thuận	Sông Cổ Chiên- rạch Phú Hội	vừa	4,96	4,96	4,96	14,88
38	Rạch Thủy Thuận	Rạch Phú Hội- sông Cổ Chiên	vừa	5,48	5,48	5,48	16,44
39	Kênh 26/3	Sông Cổ Chiên- rạch Phú Hội	vừa	7,05	7,05	7,05	21,15
40	Rạch Cái Bát	Rạch Cái Nhum- rạch Phú Hội	vừa	5,48	5,48	5,48	16,44
41	Rạch Hòa Phú	Sông Cổ Chiên- rạch Phú Hội	vừa	8,87	8,87	8,87	26,61
42	Rạch Đôi	Sông Măng Thít- rạch Hòa Phú	vừa	2,09	2,09	2,09	6,27
43	Kênh Mới	Rạch Cái Sơn- rạch Ruột Ngựa	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78
44	Kênh Nhỏ- kênh Tư	Rạch Đôi- kênh Nhà Thờ	vừa	8,35	8,35	8,35	25,05
45	Rạch Ruột Ngựa	Từ 2 phía giáp sông Măng Thít	vừa	9,13	9,13	9,13	27,39
46	Rạch Cái Sơn-vàm So Đũa	Sông Măng Thít- sông Cổ Chiên	vừa	8,61	8,61	8,61	25,83
IV	Huyện Vũng Liêm						1.077,18
1	Kênh Trà Ngoa	Kênh Ngã Hậu- kênh Ranh Tổng	vừa	13,57	13,57	13,57	40,71
2	Kênh Ranh Tổng	Kênh Trà Ngoa- kênh Nhà Đài	vừa	16,91	16,91	16,91	50,73
3	Kênh 60	Kênh Ngã Hậu- kênh Ngã Chánh	vừa	9,65	9,65	9,65	28,95
4	Kênh Đình Đôi	Kênh Ngã Hậu- kênh Ngã Chánh	vừa	8,25	8,25	8,25	24,75

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
5	Kênh Hiếu Thọ (Ngã Tắc)	Kênh Ranh Tông- kênh Ngã Chánh	vừa	4,18	4,18	4,18	12,54
6	Kênh Tỉnh	Kênh Nhà Đài- kênh 60	vừa	14,61	14,61	14,61	43,83
7	Kênh Nhà Đài	Kênh Ngã Hậu- kênh Ranh Tông	nhỏ	4,76	4,76	4,76	14,28
8	Kênh Đập Cát lớn	Kênh Bung Trường- xã Xuân Hiệp	vừa	3,86	3,86	3,86	11,58
9	Kênh Đập lớn (Lái Hòn)	Kênh Bung Trường- kênh Mới (Trung An)	vừa	4,28	4,28	4,28	12,84
10	Kênh Tổng Phi	Kênh Nhà Đài- kênh Mướp Sắt	vừa	16,70	16,70	16,70	50,10
11	Kênh Mây Phốp	Sông Vũng Liêm- kênh Mây Túc	vừa	19,42	19,42	19,42	58,26
12	Kênh Sậy Đôn	Kênh Mây Túc- kênh Mây Phốp	vừa	13,57	13,57	13,57	40,71
13	Rạch Gia Bát- rạch Điền Sơ- Đập Đông	Rạch Giồng Tròn- Giữa Đông	vừa	13,05	13,05	13,05	39,15
14	Rạch Nàng Âm	Sông Cổ Chiên- lộ Tha La	vừa	7,62	7,62	7,62	22,86
15	Rạch Đôn + Giồng Ké	Vàm Vũng Liêm- rạch Điền Sơ	vừa	14,35	14,35	14,35	43,05
16	Rạch Lá xã Trung Thành Tây	Vàm Vũng Liêm- rạch Phú Quới	vừa	6,89	6,89	6,89	20,67
17	Rạch Sóc	Sông Vũng Liêm- rạch Quới An	vừa	3,34	3,34	3,34	10,02
18	Kênh Ruột Ngựa	Vàm Vũng Liêm- kênh Mây Phốp	vừa	11,17	11,17	11,17	33,51
19	Rạch Sâu + rạch Cái Tôm	Sông Cổ Chiên- sông Vũng Liêm	vừa	12,73	12,73	12,73	38,19
20	Rạch Mướp Sắt	Kênh Tổng Phi- sông Vũng Liêm	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
21	Rạch Bà Đông	Sông Vũng Liêm- rạch Quang Diệu	vừa	9,29	9,29	9,29	27,87
22	Rạch Rô + Bờ Sếp + Muong Khai	Rạch Bà Đông- sông Măng Thít	vừa	4,49	4,49	4,49	13,47
23	Rạch Bà Phận + rạch Đường Trôm	Sông Măng Thít- rạch Rô	vừa	12,65	12,65	12,65	37,95
24	Rạch Quang Diệu	Rạch Đường Trôm- rạch Bà Đông	vừa	12,53	12,53	12,53	37,59
25	Rạch Gò Ân	Sông Măng Thít- sông Vũng Liêm	vừa	8,98	8,98	8,98	26,94
26	Rạch Quang Phú	Ranh giáp Trà Ôn- rạch Gò Ân	vừa	8,87	8,87	8,87	26,61
27	Rạch Bào Sếp	Rạch Gò Ân- ranh xã Tân An Luông	vừa	8,87	8,87	8,87	26,61

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
28	Rạch đập Tân Khánh	Rạch Quang Phú- rạch Bung Trường	vừa	5,43	5,43	5,43	16,29
29	Kênh Rạch Sâu	Sông Cổ Chiên- kênh Phước Lý	vừa	2,92	2,92	2,92	8,76
30	Kênh Phước Lý	Sông Cổ Chiên	vừa	4,18	4,18	4,18	12,54
31	Kênh Rạch Vộp	Sông Cổ Chiên- kênh Phước Lý	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78
32	Kênh Thanh Bình Cần Thơ	Sông Cổ Chiên- kênh Thanh Lương	vừa	14,20	14,20	14,20	42,60
33	Kênh Bà Đa	Rạch Vộp- kênh Phước Thạnh	vừa	5,01	5,01	5,01	15,03
34	Kênh Phước Thạnh	Sông Cổ Chiên- sông Cổ Chiên	vừa	6,68	6,68	6,68	20,04
35	Kênh Thanh Lương	Kênh Thị Gòng- vàm Cổ Chiên	vừa	16,07	16,07	16,07	48,21
36	Kênh Thị Gòng	Kênh Phước Lý- kênh Phước Thạnh	vừa	5,85	5,85	5,85	17,55
37	Kênh Thái Bình	Kênh Rạch Lá – kênh Thanh Bình Cần Thơ	vừa	2,09	2,09	2,09	6,27
38	Kênh Rạch Lá	Kênh Thanh Lương- kênh Bình Thủy	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
39	Kênh Bình Thủy	Kênh Rạch Lá- sông Cổ Chiên	vừa	7,93	7,93	7,93	23,79
40	Rạch Ông Lôi- Cây Bướm	Rạch Bà Kế- rạch Nàng Âm	vừa	7,41	7,41	7,41	22,23
V	Huyện Tam Bình						1.138,44
1	Kênh 16 Thước	Sông Ba Càng- ranh Bình Minh	vừa	4,07	4,07	4,07	12,21
2	Kênh Ông Kế	Sông Ba Càng- ranh Bình Minh	vừa	4,38	4,38	4,38	13,14
3	Kênh Xẻo Xinh	Sông Ba Càng- ranh Bình Minh	vừa	3,34	3,34	3,34	10,02
4	Kênh Mù U	Sông Chà Và- ranh Bình Minh	vừa	5,74	5,74	5,74	17,22
5	Kênh Việt Sạn	Kênh Chà Và- kênh Phú Long	vừa	3,28	3,28	3,28	9,84
6	Kênh Phú Long	Kênh Còng Cọc- ranh Bình Minh	vừa	7,83	7,83	7,83	23,49
7	Kênh Cống Đá	Kênh Phú Long- kênh Chà Và	vừa	6,78	6,78	6,78	20,34
8	Kênh Giáo Mẹo	Ranh Bình Minh- kênh Sóc Tro	vừa	3,39	3,39	3,39	10,17

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
9	Kênh Cháp Ban	Ranh Bình Minh- kênh Sóc Tro	vừa	3,65	3,65	3,65	10,95
10	Kênh Ngã Cạy	Kênh Cháp Ban- kênh Sóc Tro	vừa	9,65	9,65	9,65	28,95
11	Kênh Rạch Bướm	Kênh An Hòa- sông Măng Thít	vừa	9,24	9,24	9,24	27,72
12	Kênh Ông Trư	Sông Măng Thít- rạch Bướm	vừa	6,00	6,00	6,00	18,00
13	Kênh Vàm Coi	Kênh Ba Phố- kênh An Hòa	vừa	7,46	7,46	7,46	22,38
14	Kênh An Hòa	Kênh Sóc Tro- kênh Ba Phố	vừa	9,76	9,76	9,76	29,28
15	Kênh Su Pha	Hương lộ 26/3- kênh 19/5	vừa	4,88	4,88	4,88	14,64
16	Kênh Bằng Tăng	Kênh Xáng- kênh Su Pha	vừa	6,68	6,68	6,68	20,04
17	Kênh Bình Phú	Kênh Sóc Tro- kênh Mới	vừa	8,35	8,35	8,35	25,05
18	Kênh Mới	Kênh Xáng- kênh Bình Phú	vừa	2,09	2,09	2,09	6,27
19	Kênh Hai Bầu	Kênh Xáng- kênh Bình Phú	vừa	2,61	2,61	2,61	7,83
20	Kênh Mười Đè	Kênh Xáng- kênh Bình Phú	vừa	5,85	5,85	5,85	17,55
21	Kênh rạch Bán Đá	Kênh Rạch Rừng- kênh Bình Phú	vừa	3,65	3,65	3,65	10,95
22	Kênh Cái Sơn	Sông Cái Ngang- kênh Sóc Tro	vừa	10,96	10,96	10,96	32,88
23	Kênh Giữa	Kênh Còng Cọc- ranh xã Tân Phú	vừa	2,30	2,30	2,30	6,90
24	Kênh Rạch Rừng	Kênh Cái Ngang- kênh Bán Đá	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78
25	Kênh Lô 1 + Lô 10	Kênh Xáng- cầu Lô 10	vừa	9,92	9,92	9,92	29,76
26	Kênh Xẻo Cao	kênh Cái Ngang- kênh Lô 1	vừa	3,39	3,39	3,39	10,17
27	Kênh Ngang	Kênh Cái Sơn- kênh Cái Bàn	vừa	4,96	4,96	4,96	14,88
28	Kênh Cái Bàn + kênh Chòi Mòi	Kênh Cái Ngang- kênh Xáng	vừa	7,31	7,31	7,31	21,93
29	Kênh Ranh (xã Mỹ Lộc- xã Long Phú)	Kênh Lô 10 đến kênh Chòi Mòi	vừa	2,61	2,61	2,61	7,83
30	Kênh Rạch Ranh	Kênh Cái Ngang- kênh Mương xẻo	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
31	Kênh Lung Chuối	Kênh Ranh- kênh Miếu Trắng	vừa	4,18	4,18	4,18	12,54
32	Kênh Vườn Cò+ kênh Miếu Trắng	Kênh Xáng- Rạch Ranh	nhỏ	2,43	2,43	2,43	7,29

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
33	Kênh Ngang	Kênh Rạch Ranh- kênh Cả Lá	vừa	2,35	2,35	2,35	7,05
34	Kênh Cả Lá	Kênh Cái Ngang- kênh Địa Thùng	vừa	7,83	7,83	7,83	23,49
35	Kênh Mỹ Long- kênh Cái Sơn lớn	Kênh Rạch Ranh- kênh Ngã Hàn	vừa	9,92	9,92	9,92	29,76
36	Kênh Địa Thùng+ kênh Bằng Tăng	Kênh Cái Sơn Lớn- cầu Bằng Tăng Nhỏ	vừa	7,52	7,52	7,52	22,56
37	Kênh Đá Lửa	Kênh Cái Sơn Lớn- kênh Cả Lá	vừa	6,49	6,49	6,49	19,47
38	Kênh Bản Đồng	Kênh Đá Lửa- Hương lộ Cái Ngang	nhỏ	1,94	1,94	1,94	5,82
39	Kênh Cả Chác	Kênh Ba Kè- Hương lộ Cái Ngang	vừa	6,78	6,78	6,78	20,34
40	Kênh Ngã Hàn	kênh Ba Kè- kênh Tam Bình	vừa	4,44	4,44	4,44	13,32
41	Kênh Rạch Sáu	Kênh Ngã Hàn- kênh Măng Thít	vừa	3,91	3,91	3,91	11,73
42	Kênh Patydo	Kênh Tam Bình- kênh Xáng	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78
43	Kênh Bằng Tăng	Kênh Patydo- cầu Bằng Tăng nhỏ	vừa	8,77	8,77	8,77	26,31
44	Kênh Cái Cui	Kênh Ba Kè- kênh Ngọn Cái	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
45	Kênh Ngọn Cái	Kênh Ông Đệ- kênh Ông Cớ	vừa	10,33	10,33	10,33	30,99
46	Kênh Rạch Đình + kênh Bờ Dầu	Kênh Măng Thít- kênh Ông Đệ	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
47	Kênh Điều Gà	Kênh Ông Nam- kênh Ông Cớ	vừa	2,09	2,09	2,09	6,27
48	Kênh nhánh Ông Nam	UBND xã Hòa Thạnh- kênh Ông Cớ	vừa	2,09	2,09	2,09	6,27
49	Kênh Cầu Bung	Kênh Ông Nam- kênh Ông Cớ	vừa	3,76	3,76	3,76	11,28
50	Kênh ngọn Cầu Bung	Kênh Cầu Bung- kênh Ông Cớ	vừa	3,55	3,55	3,55	10,65
51	Kênh Lái Nương	Kênh Ba Kè- lộ Ba Kè	vừa	2,61	2,61	2,61	7,83
52	Kênh Ông Cầu	Kênh Cay Hóa- lộ Ba Kè	vừa	4,70	4,70	4,70	14,10
53	Kênh Cay Hóa	Kênh Ba Kè- ranh Long Hồ	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78
54	Kênh Ông Tâm + kênh Quan Vệ	Kênh Ba Kè- ranh Long Hồ	vừa	13,57	13,57	13,57	40,71
55	Kênh từ Còng Cọc- Giáp Nước	Kênh Còng Cọc- kênh Giáp Nước	vừa	4,70	4,70	4,70	14,10

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
56	Kênh Ngã Cạy	Kênh Giáp Nước- ranh Long Hồ	vừa	8,35	8,35	8,35	25,05
57	Kênh Tư Sở	Kênh Ngã Cạy- kênh Cơ Tư	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
58	Kênh Xẻo Búra	Kênh Ngã Cạy- kênh Thủ Cù	vừa	5,74	5,74	5,74	17,22
59	Kênh Ngã Bát	Kênh Cái Ngang- kênh Xẻo Búra	vừa	4,18	4,18	4,18	12,54
60	Kênh Thầy Ký	Kênh Ngã Bát- ranh xã Song Phú	vừa	4,18	4,18	4,18	12,54
61	Kênh Long Công	Kênh Ngã Bát- ranh Song Phú	vừa	7,83	7,83	7,83	23,49
62	Kênh Rạch Gõ	Kênh Cái Ngang- kênh Đá Lửa	vừa	2,87	2,87	2,87	8,61
63	Kênh Thủ Cù	Kênh Cái Ngang- cầu Di Cư	vừa	6,52	6,52	6,52	19,56
64	Kênh Bờ Dừa	Kênh Cơ Tư- kênh Thủy Sản	vừa	3,13	3,13	3,13	9,39
65	Kênh Di Cư	Kênh Bảo Khê- cầu Di Cư	vừa	1,57	1,57	1,57	4,71
66	Kênh Lục Sự	Kênh Bảo Khê- kênh Ba Càng	vừa	8,35	8,35	8,35	25,05
67	Kênh Cơ Tư	Kênh Xẻo Búra- ranh Long Hồ	vừa	3,65	3,65	3,65	10,95
68	Kênh 19/5	Kênh An Hòa- kênh Bình Phú	vừa	5,48	5,48	5,48	16,44
69	Kênh Ngã Tắc	Kênh 19/5- kênh Tổng Hưng	vừa	3,88	3,88	3,88	11,64
VI	Huyện Trà Ôn						891,09
1	Kênh Mới	Tân Dinh - Trà Côn	vừa	9,67	9,67	9,67	29,01
2	Rạch Chiết - Bàu Môn	Sông Hậu	vừa	11,22	11,22	11,22	33,66
3	Kênh Mương Điều	Sông Hậu - Ông Tường	nhỏ	3,40	3,40	3,40	10,20
4	Kênh Ông Tường	Rạch Chiết - Quốc lộ 54	nhỏ	5,34	5,34	5,34	16,02
5	Rạch Tra	Sông Hậu - Cây Mết	vừa	12,25	12,25	12,25	36,75
6	Kênh Bang Chang	Sông Hậu - Quốc lộ 54	vừa	7,03	7,03	7,03	21,09
7	Rạch Công - Trà Mết	Sông Măng - Bà Soi	vừa	9,92	9,92	9,92	29,76
8	Kênh Càn Thay - Tâm Vu	Bà Soi - Bang Chang	vừa	21,92	21,92	21,92	65,76
9	Kênh Gia Kiệt	Trà Côn - Cây Mết	vừa	12,26	12,26	12,26	36,78

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
10	Kênh Nhà Tráp	Rạch Bần - Trà Ngoa	vừa	9,12	9,12	9,12	27,36
11	Kênh Xẻo Sa	Trà Côn - Trà Ngoa	vừa	7,93	7,93	7,93	23,79
12	Kênh Sa Co	Trà Ngoa - Già Vách	vừa	10,69	10,69	10,69	32,07
13	Kênh Mới (Hoà Bình)	Rạch Bần - Cái Cá	vừa	8,08	8,08	8,08	24,24
14	Bà Đỏ - Cái Dứa	Rạch Bần - Cái Cá	vừa	11,21	11,21	11,21	33,63
15	Kênh Lái Tân - Bà Huế	Cái Cá - Bà Đỏ	vừa	7,31	7,31	7,31	21,93
16	Kênh Sơn Trắng	Sa Rài - Lý Nho	vừa	5,53	5,53	5,53	16,59
17	Kênh Sơn Tây	Cái Cá - Cái Dứa	vừa	6,78	6,78	6,78	20,34
18	Kênh Lý Liễu - Lý Nho	Sông Măng Thít - Sa Rài	vừa	7,83	7,83	7,83	23,49
19	Kênh Ba Chùa - Rạch Chùa	Sông Măng Thít - Sa Rài	vừa	10,02	10,02	10,02	30,06
20	Kênh Mương Khai Lớn	Sông Măng Thít - Cái Cá	vừa	5,64	5,64	5,64	16,92
21	Kênh Đào	Trà Hoa - Trà Côn	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
22	Kênh Trà Môn	Cần Thay - Cây Mết	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78
23	Kênh Trà Xiếc	La Ghi - Gia Kiệt	nhỏ	3,03	3,03	3,03	9,09
24	Kênh Nhà Thờ	Trà Ngoa - Đầm Cầm	vừa	6,00	6,00	6,00	18,00
25	Kênh Ông Lãnh	Kênh Mới - Tân Dinh	vừa	5,74	5,74	5,74	17,22
26	Kênh Quang Phú	Cái Cá - Vũng Liêm	vừa	2,87	2,87	2,87	8,61
27	Kênh Bà Soi - Cây Mết	Sông Măng Thít - La Ghi	vừa	21,29	21,29	21,29	63,87
28	Kênh Bang Chang (Trà Côn)	Trà Côn - Trà Xiếc	vừa	5,74	5,74	5,74	17,22
29	Kênh Trà Hoa	Trà Ngoa - Trà Côn	vừa	4,70	4,70	4,70	14,10
30	Kênh Già vách	Trà Ngoa - Sa Rài	vừa	9,39	9,39	9,39	28,17
31	Kênh Phú Lợi	Mái Dầm - Sông Hậu	vừa	9,39	9,39	9,39	28,17
32	Kênh Rạch Mé	Phú Lợi - Phú Long	nhỏ	2,52	2,52	2,52	7,56
33	Kênh Cái Cầu	Kênh Xáng - Ngay Lộ	vừa	8,77	8,77	8,77	26,31

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
34	Kênh Rạch Bà	Sông Hậu - Kênh Xáng	vừa	10,02	10,02	10,02	30,06
35	Kênh Cái Bàn	Sông Hậu - Kênh Xáng	vừa	7,72	7,72	7,72	23,16
36	Kênh Rạch Bà Đào	Sông Hậu - Cái Bàn	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
VII	Thị xã Bình Minh						448,38
1	Kênh Tâm Guộc Lớn - Nhỏ	Kênh Cái Vồn - Hai Quí	vừa	10,70	10,70	10,70	32,10
2	Kênh Mỹ Bồn	Kênh Hai Quí - Cái Vồn	nhỏ	3,57	3,57	3,57	10,71
3	Kênh Cái Vồn Nhỏ	Kênh Hai Quí - Cái Vồn Lớn	vừa	7,57	7,57	7,57	22,71
4	Rạch Tra	Kênh Cái Vồn - Cái Chàm	vừa	8,25	8,25	8,25	24,75
5	Kênh Phèn Lý Tắt	Kênh Cái Vồn - Tắt Ông Phò	vừa	2,61	2,61	2,61	7,83
6	Kênh Cái Chàm	Sông Hậu - sông Hậu	vừa	9,99	9,99	9,99	29,97
7	Kênh ranh Đông Tháp	Kênh Tâm Vu - đầu kênh Tư	vừa	12,53	12,53	12,53	37,59
8	Rạch Tắt Ông Phò	Kênh Cái Chàm - Cái Vồn	vừa	2,87	2,87	2,87	8,61
9	Kênh Ông Ó	Rạch Múc - kênh Mới	vừa	5,27	5,27	5,27	15,81
10	Rạch Múc	Kênh Cái Vồn - ranh Tân Bình	vừa	8,35	8,35	8,35	25,05
11	Kênh Cống Bếp Chuồn	Rạch Múc - kênh Mới	vừa	4,96	4,96	4,96	14,88
12	Kênh ngọn Chà Và Nhỏ	Kênh Chà Và Lớn - Phù Ly	vừa	8,87	8,87	8,87	26,61
13	Kênh Rạch Chùa	Kênh Chà Và nhỏ - Phù Ly	vừa	5,85	5,85	5,85	17,55
14	Kênh Phù Ly - Kênh Mới	Kênh Cái Vồn - ranh Tam Bình	vừa	10,96	10,96	10,96	32,88
15	Kênh Cháp Ban	Kênh Phù Ly - ranh Tam Bình	nhỏ	6,50	6,50	6,50	19,50
16	Kênh Sóc Chôm Tre	Kênh Cháp Ban - Cái Vồn	vừa	5,48	5,48	5,48	16,44
17	Kênh ranh Tam Bình	Kênh rạch Múc	vừa	2,09	2,09	2,09	6,27
18	Kênh Sáu Thước	Kênh Phù Ly - ranh Tam Bình	nhỏ	1,94	1,94	1,94	5,82
19	Kênh Chà Và Nhỏ - kênh Trường Học	Sông Chà Và - kênh Phù Ly	vừa	17,95	17,95	17,95	53,85
20	Kênh Chà Và Giáo Mẹo	Sông Chà Và - Rạch Chùa	vừa	13,15	13,15	13,15	39,45

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
VIII	Huyện Bình Tân						1.097,22
1	Kênh Xẻo Lá (Đu Đủ)	Sông Sếp - kênh Trà Môn	vừa	3,76	3,76	3,76	11,28
2	Kênh Tuổi Trẻ	Kênh Xã Hòi - kênh Huyện Hàm	vừa	9,39	9,39	9,39	28,17
3	Kênh Cây Sắn	Kênh Xã Hòi - kênh Xã Khánh	vừa	5,43	5,43	5,43	16,29
4	Kênh Mười Bôi	Kênh Xã Hòi - kênh Xã Khánh	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78
5	Kênh Kiến Sơn	Kênh Xã Hòi - kênh Cái Dầu	vừa	6,62	6,62	6,62	19,86
6	Kênh Cái Dầu	Kênh Trà Môn - kênh Bàu Trắng	vừa	6,47	6,47	6,47	19,41
7	Kênh Mười Tum	Kênh Đu Đủ - kênh Trà Môn	vừa	1,36	1,36	1,36	4,08
8	Kênh Lung Cái	Kênh Xã Khánh - kênh 30/4	vừa	6,78	6,78	6,78	20,34
9	Kênh Thầy Ban	Kênh Xã Khánh - kênh Huyện Hàm	vừa	5,85	5,85	5,85	17,55
10	Kênh Thủ Điều	Kênh Huyện Hàm - kênh Mười Thới	vừa	3,34	3,34	3,34	10,02
11	Kênh Rạch Súc	Kênh Trà Môn - Kênh Ông Tà	vừa	4,59	4,59	4,59	13,77
12	Kênh 30/4	Kênh Huyện Hàm- kênh Câu Dụng	vừa	4,70	4,70	4,70	14,10
13	Kênh 3/2	Kênh 30/4 - Kênh Hai Quí	vừa	7,93	7,93	7,93	23,79
14	Kênh Bờ Bướm	Kênh Huyện Hàm - kênh 30/4	vừa	4,70	4,70	4,70	14,10
15	Kênh ranh Tân Thành- Tân Lược- Tân Hưng	kênh Huyện Hàm - Thủy Lợi Cũ	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
16	Kênh Thống Nhất	Kênh Thủ Điều - kênh 30/4	vừa	12,79	12,79	12,79	38,37
17	Kênh Cống Số 4	Kênh Mười Thới - kênh 30/4	vừa	4,59	4,59	4,59	13,77
18	Kênh Ngã Tắt	Kênh Huyện Hàm - Kênh Mười Thới	vừa	3,13	3,13	3,13	9,39
19	Kênh Huyện Tường	kênh Bà Duyên - Kênh Mười Thới	vừa	11,48	11,48	11,48	34,44
20	Kênh Rạch Rít	Kênh Câu Dụng- Kênh Hai Quí	vừa	11,48	11,48	11,48	34,44
21	Kênh Ban Soạn (Ông Ban)	Kênh Câu Dụng - Ban Soạn	vừa	8,35	8,35	8,35	25,05

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
22	Kênh Ba Ngõ	Kênh Ông Ban - kênh Cầu Dụng	vừa	3,76	3,76	3,76	11,28
23	Kênh Xẻo Sơn (Chú Cảnh)	Kênh Cầu Dụng - Hai Quý	vừa	5,64	5,64	5,64	16,92
24	Kênh Ông Mù	Kênh Hai Quý - Chú Bền	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
25	Kênh Bà Mang - Rạch Bần	Kênh Trà Mơn - sông Hậu	vừa	6,47	6,47	6,47	19,41
26	Kênh Cống số 9 (Đồng Mách)	Kênh Hai Quý - Tâm Vu	vừa	3,07	3,07	3,07	9,21
27	Kênh T1	Kênh Hai Quý - Cái Vồn	vừa	7,31	7,31	7,31	21,93
28	Kênh T2	Kênh Hai Quý - Trà Kiết	vừa	2,96	2,96	2,96	8,88
29	Kênh T3	Kênh Hai Quý - Cái Vồn	vừa	7,31	7,31	7,31	21,93
30	Kênh T4	Kênh Hai Quý - Tâm Vu	nhỏ	1,70	1,70	1,70	5,10
31	Kênh Trà Kiết	Kênh Cái Vồn - kênh T3	vừa	10,86	10,86	10,86	32,58
32	Kênh Săn Máu	kênh Tâm Guộc - Trà Kiết	vừa	5,64	5,64	5,64	16,92
33	Kênh Thầy Ban	Kênh Tâm Vu - kênh Mới	vừa	5,43	5,43	5,43	16,29
34	Kênh Tư	Kênh ranh Đồng Tháp - kênh Mới	vừa	3,13	3,13	3,13	9,39
35	Kênh Sông Trệt	Kênh Cái Vồn Tâm Vu - ranh Đồng Tháp	vừa	3,91	3,91	3,91	11,73
36	Kênh Ba Thừa (8 Thước)	Sông Trệt - kênh 26/3	vừa	5,58	5,58	5,58	16,74
37	Kênh Rạch Ranh	Kênh Cái Vồn - kênh Mới	vừa	5,53	5,53	5,53	16,59
38	Kênh Rạch Niền	Kênh Cái Vồn - kênh 26/3	vừa	5,43	5,43	5,43	16,29
39	Kênh Ông Bày	Kênh Cái Vồn - kênh 26/3	vừa	6,00	6,00	6,00	18,00
40	Kênh 26/3	Kênh Khoáng Tiết – kênh ranh Đồng Tháp	vừa	9,39	9,39	9,39	28,17
41	Kênh Trà Cường	Kênh Cái Vồn - Kênh T1	vừa	3,51	3,51	3,51	10,53
42	Kênh Ngọn Tâm Giuột	Kênh Hai Quý	vừa	3,76	3,76	3,76	11,28
43	Kênh Thầy Sung	Kênh Hai Quý	vừa	2,09	2,09	2,09	6,27

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
44	Kênh Bông Vải	Kênh Câu Dụng- kênh Huyện Tường	vừa	3,03	3,03	3,03	9,09
45	Kênh Bờ Dông	Kênh Mười Thới- kênh Huyện Tường	vừa	3,13	3,13	3,13	9,39
46	Kênh Nhị Thiên Đường	Kênh Câu Dụng	vừa	3,76	3,76	3,76	11,28
47	Kênh Bà Ba	Kênh Hai Quí	vừa	1,88	1,88	1,88	5,64
48	Kênh Rạch Tre	Kênh Mười Thới	vừa	2,09	2,09	2,09	6,27
49	Kênh Bà Viết	Kênh Trà Môn	vừa	1,04	1,04	1,04	3,12
50	Kênh Chín Thạch	Kênh Trà Môn	vừa	1,25	1,25	1,25	3,75
51	Kênh Chòm Yên	Kênh Trà Môn	vừa	1,36	1,36	1,36	4,08
52	Kênh Bà Ngọt	Kênh Trà Môn	vừa	1,46	1,46	1,46	4,38
53	Kênh Ngã Cạn	Kênh Câu Dụng- kênh Huyện Tường	vừa	3,34	3,34	3,34	10,02
54	Kênh Mương Rã	Kênh Trà Môn- kênh Xẻo Lá	vừa	2,92	2,92	2,92	8,76
55	Kênh Bờ Gòn	kênh Mười Thới- kênh Thống Nhất	vừa	1,67	1,67	1,67	5,01
56	Kênh Ông Báo	Kênh Mười Thới- kênh Thống Nhất	vừa	1,57	1,57	1,57	4,71
57	Kênh Cống Số 1	Kênh Mười Thới- kênh Thống Nhất	vừa	1,67	1,67	1,67	5,01
58	Kênh Bà Bảy	Kênh Mười Thới- kênh Thống Nhất	vừa	1,67	1,67	1,67	5,01
59	Kênh Cống Xẻo	Kênh Huyện Hàm- kênh Thống Nhất	vừa	1,77	1,77	1,77	5,31
60	Kênh Lung Môn	Kênh Huyện Hàm- kênh Ông Tà	vừa	3,76	3,76	3,76	11,28
61	Kênh Sườn (Bờ Đai)	Kênh Mười Thới- kênh Thống Nhất	nhỏ	1,55	1,55	1,55	4,65
62	Kênh Ông Tà	Kênh Huyện Hàm- kênh Thầy Ban	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78
63	Kênh Rạch Ngãi	Kênh Xã Khánh-kênh Cái Dầu	nhỏ	0,68	0,68	0,68	2,04
64	Kênh Lộ Chùa	Kênh Xã Khánh- kênh Cái Dầu	vừa	1,04	1,04	1,04	3,12

TT	Tên các tuyến kênh, rạch, địa bàn, đơn vị tham gia quản lý	Điểm khởi đầu - Điểm kết thúc	Loại kênh	Hao phí lao động (công/vụ)			Cả năm (công)
				Đông xuân	Hè thu	Thu đông	
65	Kênh Muong Ông	Kênh Xã Khánh- kênh Cái Dầu	vừa	0,84	0,84	0,84	2,52
66	Kênh Muong Bà	Kênh Xã Khánh- kênh Cái Dầu	vừa	0,84	0,84	0,84	2,52
67	Kênh Kiến Vàng	Kênh Xã Hời- kênh Cái Dầu	vừa	6,87	6,87	6,87	20,61
68	Kênh Bầu Trắng	Kênh Cái Dầu- kênh Mười Bồi	vừa	3,65	3,65	3,65	10,95
69	Kênh Tám Tổng	Kênh Xã Hời- kênh Đòn Dong	vừa	2,92	2,92	2,92	8,76
70	Kênh Tám Tùng	Kênh Xã Hời- kênh Đòn Dong	vừa	3,34	3,34	3,34	10,02
71	Kênh Bảy Đại	Kênh Xã Hời- kênh Kiến Vàng	vừa	1,67	1,67	1,67	5,01
72	Kênh Cả Côn	Kênh Sông Sếp	vừa	4,28	4,28	4,28	12,84
73	Kênh Cả Đôi	Kênh Sông Sếp	vừa	6,33	6,33	6,33	18,99
74	Kênh Bà Nẻo	Kênh Xã Hời- kênh Cả Đôi	vừa	3,76	3,76	3,76	11,28
75	Kênh Lung Tre- Lung Chùa	Kênh Xã Hời- kênh Đòn Dong	vừa	3,97	3,97	3,97	11,91
76	Kênh Muong Phèn	Kênh Xã Hời- kênh Đòn Dong	vừa	3,13	3,13	3,13	9,39
77	Kênh Sáu Đạt	Kênh Xã Hời- kênh Đòn Dong	vừa	3,26	3,26	3,26	9,78
78	Kênh Sáu Méo	Kênh Xã Hời- kênh Đòn Dong	vừa	3,13	3,13	3,13	9,39
79	Kênh Năm Sang	Kênh Xã Hời- kênh Đòn Dong	vừa	3,13	3,13	3,13	9,39
80	Kênh Bờ Đại	Kênh Xã Hời	nhỏ	0,49	0,49	0,49	1,47
81	Kênh Ba Lê	Kênh Xã Hời	nhỏ	0,73	0,73	0,73	2,19
82	Kênh Củ Hủ	Kênh Đòn Dong- Kênh Cái Dầu	vừa	1,67	1,67	1,67	5,01
83	Kênh Xã Liễu	Sông Mỹ Thuận- kênh 26/3	vừa	5,43	5,43	5,43	16,29
84	Kênh Rạch Sậy	Kênh Tâm Vu- Kênh Sông Trệt	vừa	5,22	5,22	5,22	15,66
85	Kênh Xáng	Kênh Sông Trệt- Kênh 26/3	vừa	6,26	6,26	6,26	18,78

4. Định mức lao động trực tiếp quản lý, bảo vệ kè

a) Thành phần công việc

- Thực hiện kiểm tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng kè trước và sau mỗi mùa mưa bão (1 năm thực hiện 2 lần): ghi chép sổ sách, đánh giá tình trạng sạt lở mái, đỉnh, và bờ kè; phát hiện, nhắc nhở, tuyên truyền và tham gia phối hợp xử lý vi phạm hành lang bảo vệ kè (nếu có); ghi chép tình hình bồi lắng, xói lở chân kè (đơn giản bằng dụng cụ thô sơ như chọc sào, thước cầm tay...); quan sát tình hình rác thải, môi trường để lên kế hoạch thu dọn, xử lý; Đo sơ họa mặt cắt đại diện kè (3 mặt cắt/1km hoặc 1 tuyến kè, mở rộng về mỗi phía 15m), lập báo cáo, đánh giá hiện trạng theo biểu mẫu.

- Bảo dưỡng, xử lý các vấn đề phát sinh; tham gia phối hợp giải tỏa vi phạm (nếu có); báo cáo, nghiệm thu và các công việc khác.

- Công tác phối hợp tuần tra, bảo vệ, theo dõi hiện trạng kè: quan sát đỉnh kè, tường kè, chân kè và ghi chép tình hình sóng, gió tác động vào tuyến kè; phát hiện, nhắc nhở, tuyên truyền và xử lý vi phạm, lập biên bản, sơ họa tình trạng vi phạm (nếu có).

b) Sản phẩm công tác định mức: Cập nhật các thông tin về tình trạng kè hàng tuần, hàng tháng, trước, trong và sau mùa mưa bão. Các hư hỏng, vi phạm nhỏ phải được xử lý. Các hư hỏng lớn, vi phạm lớn cần được tổng hợp, báo cáo các cơ quan có liên quan.

c) Cấp bậc công lao động quản lý, khai thác công trình kè lớn, vừa và nhỏ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc nhóm I quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐT BXH: Bậc 3/7.

d) Bảng định mức

Bảng định mức chung tính cho 1km kè

TT	Loại kè và nội dung công tác	Đơn vị tính	Định mức lao động (công)		
			Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
I	Công trình kè phân phân cấp cho cấp tỉnh quản lý				
1	Kiểm tra, quan trắc đánh giá hiện trạng kè sau mỗi mùa mưa bão	công/1 km ^(*)	3,00	6,00	9,00
2	Bảo dưỡng, tu sửa biển báo, biển cấm xâm phạm, cắm chốt cây bảo vệ công trình kè, xử lý các vấn đề phát sinh	công/1 km	5,00	10,00	15,00
3	Công tác bảo vệ, theo dõi hiện trạng kè	công/1 km ^(*)	5,39	7,64	13,03
II	Công trình kè phân cấp cho cấp huyện quản lý				
1	Kiểm tra, quan trắc đánh giá hiện trạng kè sau mỗi mùa mưa bão	công/1 km ^(*)	2,00	4,00	6,00
2	Bảo dưỡng, tu sửa biển báo, biển cấm xâm phạm, cắm chốt cây bảo vệ công trình kè, xử lý các vấn đề phát sinh	công/1 km	2,50	5,00	7,50
3	Công tác bảo vệ, theo dõi hiện trạng kè	công/1 km ^(*)	5,39	7,64	13,03

(*) Đối với tuyến kè có chiều dài dưới 1km thì được tính bằng 1km.

Bảng định mức chi tiết cho từng tuyến kè

TT	Tên công trình, tuyến kè/vị trí, khu vực	Định mức lao động (công)		
		Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
A	Kè phân cấp do cấp tỉnh quản lý			1.206,30
I	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 1			661,58
1	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên, phường 1, thành phố Vĩnh Long	11,61	20,07	31,68
2	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên, phường 5, thành phố Vĩnh Long	11,99	20,83	32,82
3	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên, phường 1, 2, 5, 9, Trường An, Tân Ngãi, Tân Hòa (từ cầu Cái Cá đến cầu Mỹ Thuận), thành phố Vĩnh Long	121,54	214,56	336,1
4	Kè thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít	12,14	21,14	33,28
5	Kè chống ngập phường 1, 2, 3, thành phố Vĩnh Long	64,74	114,29	179,03
6	Kè chống sạt lở sông Long Hồ, phường 1, 5, thành phố Vĩnh Long	17,60	31,07	48,67
II	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 2			378,73
1	Kè thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình	9,89	16,63	26,52
2	Kè thị trấn Cái Vồn, thị xã Bình Minh	11,01	18,88	29,89
3	Kè sông Hậu, phường Thành Phước, thị xã Bình Minh	16,34	28,84	45,18
4	Kè kênh Hai Quý, phường Thành Phước, thị xã Bình Minh	10,33	17,51	27,84
5	Kè thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình	10,33	17,51	27,84
6	Kè chợ Ba Phố, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	10,33	17,51	27,84
7	Kè chống sạt lở bờ sông kênh Chà Và, phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh	12,89	22,64	35,53
8	Kè chống sạt lở Rạch Vồn, phường Cái Vồn, phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh	11,77	20,39	32,16
9	Kè chống sạt lở sông Tắc Từ Tãi, phường Cái Vồn, thị xã Bình Minh	45,54	80,39	125,93
III	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 3			71,72
1	Kè Quới An, xã Quới An, huyện Vũng Liêm	11,22	19,30	30,52
2	Kè xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm	9,91	16,68	26,59

TT	Tên công trình, tuyến kè/vị trí, khu vực	Định mức lao động (công)		
		Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
3	Kè thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm	5,08	9,53	14,61
IV	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 4			94,31
1	Kè Khu 1, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	11,79	20,44	32,23
2	Kè thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	10,63	18,12	28,75
3	Kè chống sạt lở bờ sông Măng Thít, Khu 10B, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	12,16	21,17	33,33
B	Kè phân cấp do cấp huyện quản lý			930,12
I	Thành phố Vĩnh Long			138,16
1	Kè đình Tân Hoa, phường Tân Hòa	7,67	12,19	19,86
2	Kè Nhà máy nước, phường 8	7,52	11,89	19,41
3	Kè Thành Ủy thành phố Vĩnh Long, phường 4	7,77	12,39	20,16
4	Kè Trường chính trị Phạm Hùng, phường 8	7,70	12,25	19,95
5	Kè bảo vệ khu di tích Văn Thánh Miếu, phường 4	7,48	11,82	19,3
6	Kè Chợ Cua, phường 4	7,52	11,89	19,41
7	Kè gia cố sạt lở bờ sông Cái Đồi Lớn, phường Tân Hòa	7,74	12,33	20,07
II	Huyện Long Hồ			98,90
1	Kè bảo vệ bờ sông Ông Me, xã Long Phước	7,74	12,34	20,08
2	Kè bảo vệ bờ sông Ông Me (đoạn chùa Ông), xã Long Phước	7,56	11,98	19,54
3	Kè trụ sở UBND xã Long Phước	7,50	11,85	19,35
4	Kè gia cố sạt lở bờ sông Ông Me, xã Long Phước	7,65	12,15	19,8
5	Kè gia cố sạt lở bờ sông Cái Cao, thị trấn Long Hồ	7,76	12,37	20,13
III	Huyện Mang Thít			59,42
1	Kè gia cố đê bao ấp Long Khánh, xã Long Mỹ	7,49	11,83	19,32
2	Kè chống sạt lở khu vực phòng thủ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Vĩnh Long, xã Chánh An	7,94	12,74	20,68
3	Kè gia cố sạt lở sông Cái Kè, xã Mỹ Phước	7,52	11,90	19,42
IV	Huyện Vũng Liêm			58,73
1	Kè gia cố sạt lở sông Cổ Chiên, xã Quới Thiện	7,64	12,14	19,78
2	Kè gia cố sạt lở đê bao Rạch Lá, xã Quới Thiện	7,61	12,08	19,69
3	Kè gia cố sạt lở đê bao ấp Phú Thới, xã Quới Thiện	7,47	11,79	19,26
V	Huyện Tam Bình			62,09
1	Kè bảo vệ khu vực chợ cái Ngang, xã Mỹ Lộc	8,03	12,92	20,95

TT	Tên công trình, tuyến kè/vị trí, khu vực	Định mức lao động (công)		
		Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
2	Kè bảo vệ bờ sông Ngãi Tứ, xã Ngãi Tứ	7,69	12,24	19,93
3	Kè gia cố sạt lở Cồn Đông Hậu, xã Ngãi Tứ	8,12	13,09	21,21
VI	Huyện Trà Ôn			104,05
1	Kè vàm sông Trà Ôn (Khu 10A), thị trấn Trà Ôn	7,81	12,47	20,28
2	Kè vàm sông Trà Côn-Trà Ngoa, xã Trà Côn	7,89	12,64	20,53
3	Kè gia cố sạt lở bờ kênh Xáng (đoạn 1), xã Lục Sĩ Thành	7,69	12,24	19,93
4	Kè gia cố sạt lở bờ kênh Xáng (đoạn 2), xã Lục Sĩ Thành	7,64	12,14	19,78
5	Kè gia cố sạt lở bờ kênh Xáng (đoạn 3), xã Lục Sĩ Thành	8,89	14,64	23,53
VII	Huyện Bình Tân			366,94
1	Kè gia cố sạt lở sông Xã Hời (đoạn 1), xã Tân An Thạnh	7,69	12,24	19,93
2	Kè gia cố sạt lở sông Xã Hời (đoạn 2), xã Tân An Thạnh	8,23	13,32	21,55
3	Kè gia cố sạt lở sông Xã Hời (đoạn 3), xã Tân An Thạnh	9,54	15,94	25,48
4	Kè gia cố sạt lở sông Huyện Hàm (đoạn 1), xã Tân Bình	8,59	14,04	22,63
5	Kè gia cố sạt lở kênh Huyện Hàm (đoạn 2), xã Tân Bình	7,50	11,86	19,36
6	Kè gia cố sạt lở đê bao kênh Huyện Hàm (đoạn trường tiểu học Bình Tân C), xã Tân Bình	7,51	11,88	19,39
7	Kè gia cố sạt lở đoạn sông Bà Đồng, xã Tân Bình	7,53	11,91	19,44
8	Kè gia cố sạt lở kênh Câu Dụng, xã Tân Thành	7,76	12,37	20,13
9	Kè gia cố sạt lở vàm Khai Luông, xã Tân An Thạnh	7,57	12,00	19,57
10	Kè gia cố đoạn sạt lở bờ kênh 3/2, xã Tân Thành	7,62	12,10	19,72
11	Kè gia cố đoạn sạt lở bờ sông Bà Duyên, thị trấn Tân Quới	7,61	12,08	19,69
12	Kè gia cố đoạn sạt lở vàm sông Bà Đồng, ấp Tân Hiệp, xã Tân Bình	7,62	12,09	19,71
13	Kè gia cố đoạn sạt lở vàm sông Bà Đồng, ấp	7,64	12,14	19,78

TT	Tên công trình, tuyến kè/vị trí, khu vực	Định mức lao động (công)		
		Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
	Tân Thới, xã Tân Bình			
14	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực xã Thành Lợi	8,52	13,89	22,41
15	Kè gia cố đoạn sạt lở bờ sông Trà Mon, xã Tân Bình	7,49	11,84	19,33
16	Kè gia cố đoạn sạt lở bờ bao sông Bà Đồng, xã Tân Bình	7,49	11,84	19,33
17	Kè gia cố 02 đoạn sạt lở bờ bao kênh Huyện Hàm (đoạn nhà ông Nguyễn Anh Kiệt và ông Trần Hữu Đức), xã Tân Bình	7,56	11,97	19,53
18	Kè gia cố sông Cái Vồn Lớn, xã Mỹ Thuận, Nguyễn Văn Thành	7,70	12,26	19,96
VIII	Thị xã Bình Minh			41,83
1	Kè gia cố sạt lở bờ bao Cồn Sùng, xã Mỹ Hòa	7,67	12,20	19,87
2	Kè gia cố sạt lở sông Vàm Tắt - Từ Tài, xã Mỹ Hòa	8,37	13,59	21,96

5. Định mức lao động trực tiếp quản lý, bảo vệ đập

a) Thành phần công việc

- Kiểm tra, ghi chép, đánh giá tình trạng sạt lở mái, đỉnh, và mặt đập (mô tả và xác định phương án sửa chữa, bảo dưỡng).

- Phát hiện, nhắc nhở, tuyên truyền và tham gia phối hợp xử lý vi phạm (nếu có).

- Đo sơ họa mặt cắt đại diện đập (3 mặt cắt/1 đập, lập báo cáo, đánh giá hiện trạng theo biểu mẫu), thu dọn cỏ, rác nếu có.

b) Sản phẩm định mức: Quản lý số liệu hiện trạng, thông số kỹ thuật và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước hàng vụ, hàng năm về công trình đập. Các hư hỏng lớn, vi phạm lớn cần được tổng hợp, báo cáo cơ quan có liên quan.

c) Cấp bậc công lao động Quản lý, khai thác công trình đập lớn, vừa và nhỏ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi nhóm I quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH: Bậc 3/7.

d) Bảng định mức

TT	Đơn vị quản lý đập theo phân cấp	Số đập	Định mức lao động (công)		
			Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
I	Định mức lao động trực tiếp quản lý, kiểm tra, bảo vệ cho 01 đập		0,50	1,00	1,50
II	Định mức lao động kiểm tra, quản lý, bảo vệ đập cho các đơn vị				
1	Đập phân cấp cho cấp tỉnh quản lý	90	45,00	90,00	135,00
2	Đập phân cấp cho cấp huyện quản lý				
a	Thành phố Vĩnh Long	13	6,50	13,00	19,50
b	Huyện Long Hồ	29	14,50	29,00	43,50

TT	Đơn vị quản lý đập theo phân cấp	Số đập	Định mức lao động (công)		
			Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
c	Huyện Mang Thít	85	42,50	85,00	127,50
d	Huyện Vũng Liêm	55	27,50	55,00	82,50
đ	Huyện Tam Bình	76	38,00	76,00	114,00
e	Huyện Trà Ôn	144	72,00	144,00	216,00
g	Thị xã Bình Minh	24	12,00	24,00	36,00
h	Huyện Bình Tân	51	25,50	51,00	76,50

6. Định mức lao động trực tiếp quản lý, bảo vệ đê bao, bờ bao

a) Thành phần công việc

- Khoán tuần tra, bảo vệ đê, phát hiện các tình trạng xói lở, trượt sạt, xói mòn mặt đê, mái đê; phát hiện các vi phạm trong hành lang bảo vệ đê, nhắc nhở, lập biên bản (nếu cần thiết), báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Đo sơ họa mặt cắt ngang đê bao, bờ đại diện 2 lần/năm trước và sau mùa mưa bão.

b) Sản phẩm định mức: Các thông tin về hiện trạng tuyến đê luôn được cập nhật và báo cáo đánh giá tổng thể hiện trạng tuyến đê 1 năm 2 lần báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi. Theo dõi tình trạng về mái đê, mặt đê và các vi phạm phải được xử lý hoặc cập nhật diễn biến, lập biên bản, tài liệu báo cáo các cơ quan có thẩm quyền.

c) Cấp bậc công lao động quản lý, khai thác công trình đê bao, bờ bao lớn, vừa và nhỏ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc nhóm I quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH: Bậc 3/7.

d) Bảng định mức

Bảng định mức chung tính cho 1km đê bao, bờ bao

TT	Định mức chung công tác quản lý, bảo vệ đê bao độc lập	Định mức lao động (công)		
		Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
	Định mức tính cho 1km đê bao, bờ bao độc lập	2,87	4,07	6,94

Bảng định mức chi tiết cho từng tuyến đê bao, bờ bao

TT	Tên tuyến đê bao độc lập/ Điểm khởi đầu - kết thúc/ Địa điểm	Định mức lao động (công)		
		Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
A	Tuyến bờ bao độc lập do cấp tỉnh quản lý			2.349,60
I	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 1			630,94
1	Sông Tiên, xã Tân Ngãi- Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long	22,95	32,52	55,47
2	Sông Cổ Chiên, xã Chánh An- An Phước, huyện Mang Thít	51,63	73,17	124,80
3	Sông Măng (từ sông Cổ Chiên - sông Cái Ngang), huyện Mang Thít, Tam Bình	80,31	113,82	194,13
4	Rạch Hòa Mỹ (sông Cổ Chiên- sông Long Hồ),	40,16	56,91	97,07

TT	Tên tuyến đê bao độc lập/ Điểm khởi đầu - kết thúc/ Địa điểm	Định mức lao động (công)		
		Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
	huyện Mang Thít			
5	4 xã cù lao huyện Long Hồ (sông Tiền - sông Cổ Chiên), H.Long Hồ	65,97	93,50	159,47
II	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 2			872,74
1	Sông Hậu (ranh Đồng Tháp - vàm Trà Mòn), huyện Bình Tân	55,29	78,35	133,64
2	Sông Hậu (rạch Từ Tải - sông Đông Thành), thị xã Bình Minh	55,93	79,27	135,20
3	Sông Măng (2 bờ, từ sông Cái Ngang - sông Hậu), huyện Tam Bình, Trà Ôn	34,42	48,78	83,20
4	Kênh Cần Thơ- Huyện Hàm (rạch Đồng Tháp- sông Hậu), huyện Bình Tân	57,37	81,30	138,67
5	Kênh Nha Môn - Từ Tải (rạch Đồng Tháp- Quốc Lộ 54), thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân	58,23	82,52	140,75
6	Kênh Xẻo Mát - Cái Vồn (ranh Đồng Tháp- sông Hậu), thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân	89,49	126,83	216,32
7	Cồn Sừng (rạch Cái Tranh- sông Hậu), TX.Bình Minh, huyện Tam Bình	10,33	14,63	24,96
III	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 3			431,95
1	Sông Măng (sông Cổ Chiên- sông Cái Cá Mây Tức), huyện Vũng Liêm, Trà Ôn	69,70	98,78	168,48
2	Cù Lao Dài (sông Cổ Chiên), huyện Vũng Liêm	100,39	142,28	242,67
3	Cồn Thanh Long (sông Cổ Chiên), huyện Vũng Liêm	8,60	12,20	20,80
IV	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 4			413,93
1	Sông Măng (sông Cái Cá Mây Tức– sông Hậu), huyện Trà Ôn	45,03	63,82	108,85
2	Cù lao Lục Sỹ Thành– Phú Thành (sông Hậu), huyện Trà Ôn	86,05	121,95	208,00
3	Cồn Tích Phước, huyện Trà Ôn	20,08	28,46	48,54
4	Cồn Tích Khánh, huyện Trà Ôn	20,08	28,46	48,54
B	Tuyến bờ bao độc lập do cấp huyện quản lý			353,60
1	Ba Càng- kênh Chà Và (sông Ba Càng- kênh Chà Và)	114,73	162,60	277,33
2	Kênh Chà Và Nhỏ (kênh Chà Và Lớn- Rạch Chùa - Trường học)	31,55	44,72	76,27

7. Định mức giao khoán vật tư, nguyên nhiên liệu cho công tác bảo dưỡng, vận hành máy móc thiết bị vận hành công

a) Bảng định mức giao khoán vật tư, nguyên nhiên liệu theo nhóm công

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/năm)
I	Công đầu mỗi phân cấp cho cấp tỉnh quản lý								
1	Nhóm công nhỏ 1 cửa có bề rộng trên 3m đến dưới 4m vận hành thủ công	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
2	Nhóm công nhỏ 1 cửa có bề rộng từ 4m đến 5m vận hành bằng thủ công	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
3	Nhóm công nhỏ 1 cửa có bề rộng từ 4m đến 5m vận hành bằng điện, xi lạnh thủy lực	2,10	57,60	1,35	9,00	6,60		387,00	3,75
4	Nhóm công nhỏ 1 cửa có bề rộng từ trên 5m đến dưới 10m vận hành bằng thủ công	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
5	Nhóm công nhỏ 1 cửa có bề rộng từ trên 5m đến dưới 10m vận hành bằng điện, xi lạnh thủy lực	3,90	57,60	2,70	12,60	9,00		464,40	4,50
6	Nhóm công 1 cửa có bề rộng từ 10m trở lên vận hành tự động và bằng thủ công	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
7	Nhóm công 2 cửa có bề rộng từ 10m trở lên vận hành tự động và bằng thủ	10,20		13,20	27,00	21,00			10,50

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/năm)
	công								
8	Nhóm công 1 cửa có bề rộng từ 10m trở lên vận hành bằng điện, xi lanh thủy lực	20,00	57,60	24,00	16,00	12,00		903,00	5,25
9	Nhóm công 2 cửa có bề rộng từ 10m trở lên vận hành bằng điện, xi lanh thủy lực	40,00	57,60	48,00	32,00	24,00		1.806,00	10,50
10	Máy phát điện dự phòng các công vừa và lớn công suất 100kVA	15,63					250,00		
II	Cổng hở phân cấp cho cấp huyện quản lý								
1	Nhóm công nhỏ có 1 cửa rộng dưới 2m	1,20		0,90	4,80	3,90			1,80
2	Nhóm công nhỏ có 1 cửa rộng từ 2m đến 3m	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25

b) Bảng định mức giao khoán vật tư, nguyên nhiên liệu chi tiết cho danh mục từng công

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
A	Cổng đầu mối phân cấp cho cấp tỉnh quản lý	520,00	633,60	484,50	1.056,00	788,40	1.000,00	10.062,00	395,25
I	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 1	77,40	0,00	77,55	244,80	183,00	0,00	0,00	91,95
1	Cổng Đôn II, xã Hòa Lộc, huyện Tam Bình	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
2	Cổng Ông Cờ, xã Hòa Thạnh, huyện Tam Bình	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
3	Cổng Rạch Đình, xã Hòa Hiệp, huyện Tam Bình	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
4	Cổng Ông Nam, xã Hòa Thạnh, huyện Tam Bình	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
5	Cổng Rạch Đồi, TT.Cái Nhum, huyện Mang Thít	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
6	Cổng Tân Quy, xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
7	Cổng Ruột Ngựa 1, xã Chánh An, huyện Mang Thít	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
8	Cổng Ngọc Sơn Quang, xã Tân An Hội, huyện Mang Thít	10,20		13,20	27,00	21,00			10,50
9	Cổng Ruột Ngựa 2, xã Chánh An,	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
	huyện Mang Thít								
10	Cổng Kênh Tư, xã Phú Quới, huyện Long Hồ	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
11	Cổng Cầu Kho, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
12	Cổng Hai Voi, xã Phú Quới, huyện Long Hồ	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
13	Cổng Bờ Tràm, xã Phú Quới, huyện Long Hồ	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
14	Cổng thuộc dự án kè Phường 5, thành phố Vĩnh Long	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
15	Cổng Bình Lữ, phường 2, thành phố Vĩnh Long	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
16	Cổng Cái Sơn Lớn, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
17	Cổng Bùng Bình, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
18	Cổng Miếu An Hưng, xã Long Mỹ, huyện Mang Thít	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
19	Cổng Bà Hảo, xã Mỹ An, huyện Mang Thít	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
20	Cổng Thanh Hương, xã Mỹ An,	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
	huyện Mang Thít								
21	Công Ông Bái, xã Mỹ An, huyện Mang Thít	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
II	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 2	53,40	0,00	45,30	183,30	135,00	0,00	0,00	70,95
1	Công Rạch Đình-Bến xe, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
2	Công Lò Voi, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
3	Công Ông Trư 2, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
4	Công Rạch Lá, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
5	Công Ông Trư 1, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
6	Công Áp Giữa 1, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
7	Công Cái Sơn Lớn, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
8	Công Vàm Cơi, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình	10,20		13,20	27,00	21,00			10,50
9	Công Rạch Rừng, xã Song Phú,	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
	huyện Tam Bình								
10	Công Xéo Cao 1, xã Song Phú, huyện Tam Bình	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
11	Công Cả Lá, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
12	Công Cả Chát, xã Hòa Lộc, huyện Tam Bình	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
13	Công Bằng Tầng 1, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
14	Công Bằng Tầng 2, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
15	Công Cái Sơn Bé, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
16	Công Xéo Cao 2, xã Long Phú, huyện Tam Bình	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
III	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 3	334,60	345,60	315,90	426,60	321,60	1.000,00	8.127,00	154,95
1	Công Sáu Luộc, xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
2	Công Tư Ty, xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
3	Công Đập Giông, xã Trung Chánh,	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
	huyện Vũng Liêm								
4	Cổng Nàng Âm, xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm	10,20		13,20	27,00	21,00			10,50
5	Cổng Bà Vại, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
6	Cổng 50, xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
7	Cổng Cái Tôm, xã Quới An, huyện Vũng Liêm	40,00	57,60	48,00	32,00	24,00		1.806,00	10,50
	Máy phát điện	15,63					250,00		
8	Cổng Gò Ân, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
9	Cổng Trung Trạch, xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
10	Cổng Đường Trôm, xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm	10,20		13,20	27,00	21,00			10,50
11	Cổng Mướp Sắt, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
12	Cổng Ruột Ngựa, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
13	Cổng Giồng Ké, xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm	20,00	57,60	24,00	16,00	12,00		903,00	5,25

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên cống	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diesel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành cống (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
14	Cống Thanh Lương, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	40,00	57,60	48,00	32,00	24,00		1.806,00	10,50
	Máy phát điện	15,63					250,00		
15	Cống Thái Bình, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	20,00	57,60	24,00	16,00	12,00		903,00	5,25
	Máy phát điện	15,63					250,00		
16	Cống Bình Thủy, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
17	Cống Khém Bà Mai, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
18	Cống Vàm Phước Lý Nhất, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
19	Cống Rạch Sâu 1, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
20	Cống Rạch Sâu 2, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
21	Cống Phước Thạnh, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
22	Cống Kênh Đào, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
23	Cống Rạch Vọp, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	40,00	57,60	48,00	32,00	24,00		1.806,00	10,50

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
	Máy phát điện	15,63					250,00		
24	Cổng Lái Hòn, xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
25	Cổng Cầu Đá (Tổng Phi), xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
26	Cổng Ngã Tư Nhỏ, xã Trung An, huyện Vũng Liêm	20,00	57,60	24,00	16,00	12,00		903,00	5,25
27	Cổng Mỹ Đào, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
28	Cổng Bình Phụng, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
29	Cổng Hai Rô, xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
IV	Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi số 4	54,60	288,00	45,75	201,30	148,80		1.935,00	77,40
1	Cổng Ba Thanh, xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
2	Cổng Kênh Đào, xã Hựu Thành, huyện Trà Ôn	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
3	Cổng Kênh Đào 2, xã Hựu Thành, huyện Trà Ôn	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
4	Cổng 4 Xoáy, xã Xuân Hiệp, huyện	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
	Trà Ôn								
5	Công Cái Bần, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
6	Công 5 Nhung, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
7	Công Rạch Sung, xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	1,80		1,20	7,80	5,70			2,70
8	Công Trường Tiên, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
9	Công Vàm Xếp, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
10	Công Cái Cầu, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
11	Công Mái Dầm, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	3,90		2,70	12,60	9,00			4,50
12	Công Rạch Chùa, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
13	Công Sa Co, xã Nhơn Bình, huyện Trà Ôn	2,10		1,35	9,00	6,60			3,75
14	Công Lý Nho, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
15	Công Trà Côn, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
	Ôn								
16	Công Trà Mòn, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn	5,10		6,60	13,50	10,50			5,25
17	Công Khém Trở Tư Thu, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	3,90	57,60	2,70	12,60	9,00		387,00	4,50
18	Công Mái Dầm 2, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	2,10	57,60	1,35	9,00	6,60		387,00	3,75
19	Công Hai Nền, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	2,10	57,60	1,35	9,00	6,60		387,00	3,75
20	Công Thuộc Nhàn, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	2,10	57,60	1,35	9,00	6,60		387,00	3,75
21	Công Chín Hiền, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn	2,10	57,60	1,35	9,00	6,60		387,00	3,75
B	Cổng hở phân cấp cho cấp huyện quản lý	211,80		108,00	745,50	535,80			266,85
I	Huyện Long Hồ	45,00		22,50	157,50	112,50			56,25
1	Cổng Long Công (Út Tiết), xã Thạnh Quới	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
2	Cổng Phước Lợi, xã Thạnh Quới	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
3	Cổng 25, xã Phú Quới	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
4	Cổng An Hòa, xã Phú Đức	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
5	Cổng Mười Trâu, xã Hòa Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
6	Công Mương Kênh, xã Long Phước	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
7	Công Đường Khai, xã Phước Hậu	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
8	Công Ranh, xã Phú Đức	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
9	Công Miếu Ông, xã Long Phước	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
10	Công Chín Đức, xã Lộc Hòa	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
11	Công Tám Soái, xã Long An	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
12	Công Hai Mạnh, xã Đồng Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
13	Công Rạch Giồng, xã Đồng Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
14	Công Mười Thọ, xã Đồng Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
15	Công Ba Xoài, xã Đồng Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
16	Công Mười Dây, xã Đồng Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
17	Công Xoài Tượng, xã Đồng Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
18	Công Rạch Miếu 1, xã Đồng Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
19	Công Rạch Dinh 1, xã Bình Hòa Phước	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
20	Công Rạch Dinh 2, xã Bình Hòa Phước	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
21	Công Mười Biên, xã Bình Hòa Phước	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
22	Công Rạch Miếu 2, xã Bình Hòa Phước	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
23	Công Lục Cu, xã Hòa Ninh	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
24	Công Còng Cọc (Rạch Ranh xã Hòa	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
	Phú								
25	Cổng Sân Tre, xã Phú Đức	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
II	Huyện Măng Thít	10,80		5,40	37,80	27,00			13,50
1	Cổng Bà Lang, xã Tân Long Hội	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
2	Cổng Ông Tông, xã Tân Long Hội	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
3	Cổng Ba Cùi, xã Tân Long Hội	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
4	Cổng Tư Phước, xã An Phước	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
5	Ốnong Rạch Làng, xã Bình Phước	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
6	Cổng Cầu Lớn, xã Mỹ Phước	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
III	Huyện Vũng Liêm	43,80		23,40	156,30	114,00			56,25
1	Cổng Địa Dừa, xã Trung Ngãi	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
2	Cổng Nhà Tròn, xã Trung Ngãi	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
3	Cổng Tư Thành, xã Trung Hiếu	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
4	Cổng Cầu Đình, xã Trung Hiếu	1,20		0,90	4,80	3,90			1,80
5	Cổng Bảy Hỵ, xã Trung Hiếu	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
6	Cổng Đập Đình, xã Hiếu Thành	1,20		0,90	4,80	3,90			1,80
7	Cổng Đình Đồi, xã Hiếu Thành	1,20		0,90	4,80	3,90			1,80
8	Cổng Sáu Vuông, xã Hiếu Thành	1,20		0,90	4,80	3,90			1,80
9	Cổng Hai Lũy, xã Hiếu Thành	1,20		0,90	4,80	3,90			1,80
10	Cổng Ba Chơn, xã Hiếu Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
11	Cổng Tư Dân, xã Hiếu Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
12	Cổng 25, xã Hiếu Nghĩa	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diesel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
13	Công Năm Trừ, xã Hiếu Nghĩa	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
14	Công Ba Hanh, xã Hiếu Nghĩa	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
15	Công Bảy Huyền, xã Hiếu Nghĩa	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
16	Công Út Hồ, xã Trung Ngãi	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
17	Công Tư Miên, xã Trung Ngãi	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
18	Công Tám Đáng, xã Trung Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
19	Công Ba Thà, xã Trung Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
20	Công Tám Bún, xã Trung Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
21	Công Tư Tân, xã Quới An	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
22	Công Đường Trâu, xã Quới An	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
23	Công Chín Thàn, xã Quới An	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
24	Công Hai Dầy, xã Quới An	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
25	Công Tư Nghiệp, xã Trung Chánh	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
26	Công Bờ Công, xã Hiếu Nhơn	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
IV	Huyện Tam Bình	43,20		21,60	151,20	108,00			54,00
1	Công Cây Điều, xã Phú Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
2	Công Cầu Đúc, xã Phú Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
3	Công Lung Đồng, xã Phú Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
4	Công 151, xã Hậu Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
5	Công 143, xã Hậu Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
6	Công Ấp 5, xã Hậu Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
7	Công 6 B, xã Mỹ Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
8	Công Rạch Gõ, xã Mỹ Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
9	Công Miếu Trắng, xã Mỹ Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
10	Công Ông Sĩ, xã Mỹ Thạnh Trung	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
11	Công Bà Cai 1, xã Ngãi Tứ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
12	Công Bà Cai 2, xã Bình Ninh - Loan Mỹ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
13	Công Bà Cai, xã Loan Mỹ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
14	Công Lưu Văn Liệt 1, xã Ngãi Tứ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
15	Công Lưu Văn Liệt 2, xã Bình Ninh - Loan Mỹ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
16	Công Đá Ngoài, xã Tân Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
17	Công Việt San, xã Tân Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
18	Công Phú Thuận, xã Phú Thịnh	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
19	Công Song Phú, xã Phú Thịnh	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
20	Công Tư Minh, xã Phú Thịnh	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
21	Công Tư Thạnh, xã Phú Thịnh	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
22	Công Ba Se, xã Song Phú	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
23	Công Công Ranh, xã Song Phú - Phú Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
24	Công Chín Lù, xã Hòa Lộc	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
V	Thị xã Bình Minh	7,20		3,60	25,20	18,00			9,00
1	Công Dầu Đát, xã Đông Thạnh- Ngãi Tứ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
2	Công Tám Bạc, xã Đông Bình	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
3	Công Bờ Tràm, xã Đông Thạnh	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
4	Công Bảy Thôn, xã Đông Thạnh	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
VI	Huyện Trà Ôn	48,00		24,30	168,60	120,90			60,30
1	Công Bà Phán, xã Tích Thiện	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
2	Công Bào Gáng, xã Tích Thiện	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
3	Công Rạch Ranh, xã Tích Thiện	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
4	Công Bang Chang, xã Thiện Mỹ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
5	Công Kim Liên, xã Thiện Mỹ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
6	Công Rạch Nhỏ, xã Thiện Mỹ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
7	Công Kênh Số 3, xã Hựu Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
8	Công Kênh Đào 1, xã Hựu Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
9	Công Kênh Đào 2, xã Hựu Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
10	Công Trà Sơn 1, xã Hựu Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
11	Công Bông Súng, xã Trà Côn	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
12	Công Tư Hiếu, xã Trà Côn	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
13	Công Ông Lãnh, xã Thuận Thới	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
14	Công Sáu Mập, xã Thuận Thới	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
15	Công Mười Sao, xã Vĩnh Xuân	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
16	Công Ba Vẹo, xã Vĩnh Xuân	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
17	Công Tư Quyền, xã Tân Mỹ	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
18	Công Cây Gừa, xã Xuân Hiệp	1,20		0,90	4,80	3,90			1,80

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
19	Công Cây Gáo, xã Xuân Hiệp	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
20	Công Bà Thông, xã Lục Sĩ Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
21	Công Chín Hỷ, xã Thới Hòa	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
22	Công Bảy Tầng, xã Hòa Bình	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
23	Công Hai Thung, xã Nhơn Bình	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
24	Công Hai Doãn, xã Nhơn Bình	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
25	Công Ba Kéo, xã Nhơn Bình	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
26	Công Nhà Thờ, xã Hựu Thành - Thuận Thới	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
27	Công Nhà Thờ 2, xã Hựu Thành - Thuận Thới	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
VII	Huyện Bình Tân	13,80		7,20	48,90	35,40			17,55
1	Công Thầy Sung, xã Thành Lợi	1,20		0,90	4,80	3,90			1,80
2	Công Út Dẽ, xã Thành Lợi	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
3	Công Ba Hạnh, xã Thành Lợi	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
4	Công Địa Hồng, xã Thành Lợi	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
5	Công Thủy Lợi Cũ, xã Tân Hưng	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
6	Công Thủy lợi Mới 1, xã Tân Hưng	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
7	Công Thủy Lợi Mới 2, xã Tân Hưng	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
8	Công Thợ Xuông, xã Tân Thành	1,80		0,90	6,30	4,50			2,25
C	Định mức vật tư, nguyên nhiên liệu vận hành các trạm bơm								
I	Trạm bơm Trung Trạch mới	66,53		125,66	11,088	29,57			7,00

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Định mức vật tư, nguyên, nhiên liệu							
		Dầu nhờn (lít/ năm)	Dầu thủy lực (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diesel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Xăng máy phát điện (lít/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)	Sơn (kg/ năm)
II	Huyện Long Hồ	70,56		95,76	15,12	20,16			31,50
1	Phú Long	10,08		13,68	2,16	2,88			4,50
2	Hai Lai	10,08		13,68	2,16	2,88			4,50
3	Tám Mai	10,08		13,68	2,16	2,88			4,50
4	Xẻo Mên	15,12		20,52	3,24	4,32			6,75
5	Phước Lợi	15,12		20,52	3,24	4,32			6,75
6	Út Long	10,08		13,68	2,16	2,88			4,50
III	Huyện Vũng Liêm	22,47		35,56	5,61	7,48			29,25
1	Trung Trạch	3,46		5,47	0,86	1,15			4,50
2	Phú Nhuận	3,46		5,47	0,86	1,15			4,50
3	Đập Đông	6,91		10,94	1,73	2,30			9,00
4	Hai Rô	5,18		8,21	1,30	1,73			6,75
5	Út Hưng	3,46		5,47	0,86	1,15			4,50
IV	Huyện Tam Bình	55,44		75,24	11,88	15,84			24,75
1	Áp 4 (Năm Tung)	10,08		13,68	2,16	2,88			4,50
2	Cầu Đúc	15,12		20,52	3,24	4,32			6,75
3	Ba Se	20,16		27,36	4,32	5,76			9,00
4	Ông Khánh	10,08		13,68	2,16	2,88			4,50
V	Huyện Trà Ôn	5,04		6,84	1,08	1,44			2,25
	Tích Thiện (di động)	5,04		6,84	1,08	1,44			2,25

8. Định mức giao khoán vật tư, nguyên nhiên liệu cho công tác bảo dưỡng, vận hành trạm bơm

TT	Đơn vị quản lý/ Khu vực, hệ thống/ Tên công	Dầu nhờn (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diesel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Sơn (kg/ năm)
1	Trạm bơm Trung Trạch mới	66,53	125,66	11,09	29,57	7,00
2	Trạm bơm tiêu 1 tổ máy dưới 1000m ³ /h	5,04	6,84	1,08	1,44	2,25
3	Trạm bơm tiêu 2 tổ máy dưới 1000m ³ /h	10,08	13,68	2,16	2,88	4,50
4	Trạm bơm tưới/ tiêu 2 tổ máy dưới 1000m ³ /h	13,54	19,15	3,02	4,03	4,50
5	Trạm bơm tiêu 3 tổ máy dưới 1000m ³ /h	15,12	20,52	3,24	4,32	6,75
6	Trạm bơm tiêu 4 tổ máy dưới 1000m ³ /h	20,16	27,36	4,32	5,76	9,00
7	Trạm bơm tưới 2 tổ máy dưới 1000m ³ /h	3,46	5,47	0,86	1,15	4,50
8	Trạm bơm tưới 3 tổ máy dưới 1000m ³ /h	5,18	8,21	1,30	1,73	6,75
9	Trạm bơm tưới 4 tổ máy dưới 1000m ³ /h	6,91	10,94	1,73	2,30	9,00

9. Định mức chi tiết công tác làm kè thả lục bình bảo vệ mái bờ kênh bằng thủ công

a) Thành phần công việc và phạm vi áp dụng

- Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, phương tiện dụng cụ.

- Làm kè giữ lục bình đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (dựng hàng rào cây và lưới nhựa để giữ lục bình): Đóng cọc cừ tràm hàng ngoài, đóng cọc cừ tràm hàng trong, buộc liên kết cừ tràm - giằng ngang, giằng dọc, lưới nhựa; neo giữ cố định hàng cừ với vật cố định trong bờ kênh bằng dây thép.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

- Thu dọn hiện trường thi công.

- Thả giống lục bình 20% diện tích mặt thoáng bên trong kè.

- Áp dụng cho công tác bảo dưỡng sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi thuộc định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

b) Bảng định mức

Đơn vị tính: 100m chiều dài kè

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kênh trực và cấp I	Kênh cấp II và cấp III
ĐM	Công tác	Vật liệu			

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kênh trực và cấp I	Kênh cấp II và cấp III
KLB-TC	làm kê thả lục bình bảo vệ mái bờ kênh bằng thủ công	Cừ tràm chiều dài $L \geq 4,7m$, Đường kính gốc $\Phi_g \geq 8 \div 10cm$, Đường kính ngọn $\Phi_n \geq 3,5cm$	cây	122	
		Cừ tràm chiều dài $L = 4,0m$, Đường kính gốc $\Phi_g \geq 8 \div 10cm$, Đường kính ngọn $\Phi_n \geq 3,5cm$	cây	140	252
		Cừ tràm chiều dài $L = 3,0m$, Đường kính gốc $\Phi_g \geq 8 \div 10cm$, Đường kính ngọn $\Phi_n \geq 3,5cm$	cây	64	64
		Lưới cước khổ 2,5m	m ²	294	
		Lưới cước khổ 2,0m	m ²		236
		Vật liệu khác (dây thép kẽm chì $\Phi 2mm$ hoặc dây rút nhựa để buộc giằng dọc, giằng ngang, dây thép $\Phi 6mm$ neo hàng cừ với vật dụng cố định trong bờ kênh...)	% chi phí vật liệu chính ở trên	5%	5%
		Nhân công làm kê bậc 3,0/7	công	14,60	14,20
		Nhân công thả giống lục bình bậc 2,0/7	công	2,00	2,00
				1	2

Chương III HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC

Điều 5. Xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Bộ định mức kinh tế kỹ thuật ban hành như trên được xây dựng theo quy đổi diện tích quy định tại Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính Về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021.

2. Các định mức ban hành trên chưa tính tới các mục chi không thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, bao gồm:

a) Chi phí khấu hao.

b) Các khoản chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có) bao gồm:

- Chi phí tài chính.

- Chi phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật; chi phí lập quy trình vận hành.
- Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bè rác, vật cản.
- Chi phí cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
- Chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình.

Ngoại trừ chi phí khấu hao (tính theo quy định), các khoản chi phí thực tế hợp lý khác chưa tính trong bộ định mức không vượt quá 10% tổng chi phí các khoản định mức đã được ban hành. Việc lập dự toán và chi phí khoản chi này theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ NN&PTNT Quy định về chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các quy định khác của pháp luật.

3. Khi tính giá các loại sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

- Về nguyên tắc: Khi tính toán xác định các khoản chi trong hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi phải căn cứ vào định mức và giá thị trường để xác định.
- Khoản chi phí điện năng và chi phí nhân công nên dùng định mức, đơn giá và cập nhật chính sách mới về tiền lương để xác định tổng khoản chi.
- Đơn giá các khoản chi gồm: chi phí cho công tác vận hành, chi phí vật tư cho bảo dưỡng vận hành máy móc thiết bị, chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, chi phí bảo hộ và an toàn lao động, chi phí quản lý hoạt động khai thác công trình thủy lợi.

Điều 6. Điều kiện áp dụng định mức

1. Định mức được xây dựng với số lượng công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh. Khi có phát sinh công trình thủy lợi xây dựng mới thì tham khảo các định mức chi tiết công trình tương tự ban hành như trên để xác định số lượng, khối lượng hao phí, chi phí tăng thêm.

2. Việc bố trí các lao động định mức phải bảo đảm trình độ quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi và các quy định khác có liên quan. Định mức chi tiết có thể được sử dụng để đấu thầu, thuê khoán tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quản lý, vận hành, khai thác, trông coi và bảo vệ các công trình thủy lợi.

3. Các bảng định mức chi tiết có thể dùng để thuê khoán vận hành, và bảo vệ công trình cho các đối tượng là tổ chức hoặc cá nhân tham gia hoạt động khai thác công trình thủy lợi.

4. Các điều kiện áp dụng và các công việc chưa có trong định mức được lập dự toán riêng.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, địa phương, đơn vị, cá nhân liên quan triển khai thực hiện áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Nghiên cứu, đề xuất phương án tổ chức và phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi, các văn bản hướng dẫn Luật Thủy lợi

và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Bố trí, sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý, nâng cao năng suất lao động quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Đẩy mạnh công tác giao khoán sản phẩm, tăng cường thuê khoán lao động thời vụ, giảm định biên lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Khuyến khích các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các loại cây trồng để giảm mức tưới, giảm chi phí năng lượng.

c) Áp dụng các định mức linh hoạt theo tình hình thực tế, phù hợp với chế độ, chính sách hiện hành đảm bảo phát huy, nâng cao hiệu quả, tuổi thọ công trình thủy lợi. Thực hiện công tác quản lý, vận hành công trình theo đúng quy trình, quy phạm nhằm nâng cao tuổi thọ và hiệu quả hoạt động của công trình.

3. Các sở, ban, ngành, đơn vị, cá nhân liên quan

a) Định mức kinh tế kỹ thuật được xây dựng và áp dụng trong điều kiện thời tiết bình thường. Trường hợp xảy ra thiên tai, các đơn vị, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung chi phí theo đúng quy định.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương, đơn vị, cá nhân tổ chức thực hiện có hiệu quả định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình áp dụng, nếu có khó khăn, vướng mắc, hoặc cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc bộ định mức kinh tế kỹ thuật này, các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan kịp thời báo cáo, đề xuất về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.